

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

ĐỀ ÁN

HỖ TRỢ KẾT NỐI, LIÊN KẾT, HỢP TÁC GIỮA DOANH NGHIỆP CỦA
TỈNH VỚI DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐỂ THAM GIA CHUỖI
CUNG ỨNG, CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 09/4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Mục lục

Danh mục bảng biểu, từ viết tắt	4
Danh mục bảng, hình, hộp	5
Phần thứ nhất SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	6
I. Sự cần thiết xây dựng Đề án	6
II. Căn cứ để xây dựng Đề án	7
Phần thứ hai THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH PHÚ THỌ	11
I. Thực trạng chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	11
1. Hiện trạng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh	11
2. Chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh	16
II. Thực trạng tham gia chuỗi cung ứng và liên kết của doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh	21
1. Hiện trạng doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh	21
2. Hiện trạng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh	22
3. Những kết quả đạt được trong liên kết FDI – DDI trên địa bàn	28
III. Hiện trạng các chương trình hỗ trợ liên kết FDI – DDI của tỉnh	29
1. Định hướng hỗ trợ liên kết	29
2. Hỗ trợ tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất	29
3. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng	30
4. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp	30
5. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và đổi mới công nghệ	32
6. Cơ chế chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ	34
7. Công tác hỗ trợ xúc tiến kết nối doanh nghiệp FDI -DDI	35
IV. Phân tích SWOT	35
V. Tồn tại, hạn chế trong liên kết hợp tác DDI-FDI và nguyên nhân	38
1. Các tồn tại, hạn chế	38
2. Nguyên nhân của các hạn chế	41
Phần thứ ba ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VỚI DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ	43
I. Bối cảnh phát triển	43
1. Bối cảnh thế giới và trong nước	43
2. Bối cảnh của tỉnh	45
II. Quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển	46
III. Đề xuất giải pháp thúc đẩy liên kết	49
1. Nghiên cứu sửa đổi bổ sung chính sách thúc đẩy liên kết cho các ngành ưu tiên	49
2. Nhóm giải pháp về phát triển năng lực doanh nghiệp nội địa và xây dựng đội ngũ doanh nghiệp nội địa nòng cốt	50

3. Nhóm giải pháp kết nối, xúc tiến, phát triển thị trường, chuỗi cung ứng	52
4. Nhóm giải pháp phát triển không gian, hạ tầng và cụm liên kết ngành	53
5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực và đào tạo chuyên sâu	54
6. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện.....	55
Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	58
I. Nhiệm vụ chung.....	58
II. Nhiệm vụ cụ thể (Chi tiết trong bảng phân chia nhiệm vụ)	58
III . KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.....	60
PHỤ LỤC: Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để kết nối thành công FDI-DDI.....	61

Danh mục bảng biểu, từ viết tắt
Danh mục từ viết tắt

Từ viết tắt	Ý nghĩa
CCN	Cụm công nghiệp
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
DDI	Domestic Direct Investment - Đầu tư trực tiếp trong nước
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement - Hiệp định thương mại tự do
GRDP	Gross Regional Domestic Product – Tổng sản phẩm trên địa bàn
HĐND	Hội đồng nhân dân
HVN	Honda Việt Nam
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
NCC	Nhà cung cấp
TMV	Toyota Motor Việt Nam - Công ty ô tô Toyota Việt Nam
OBM	Original Brand Manufacturer - Nhà sản xuất thương hiệu gốc
ODM	Original Design Manufacturer - Nhà sản xuất thiết kế gốc
OEM	Original Equipment Manufacturer - Nhà sản xuất thiết bị gốc
VASI	Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam

Danh mục bảng, hình, hộp

Danh mục các bảng

Bảng I-1 Tăng trưởng doanh thu doanh nghiệp FDI 2021 - 2024.....	12
Bảng I-2 Số lao động trong doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực đầu tư năm 2024	13
Bảng I-3 Tăng trưởng FDI lĩnh vực điện tử giai đoạn 2021-2024	14
Bảng I-4 Số lượng nhà cung cấp trong nước của Honda Việt Nam.....	16
Bảng I-5 Số lượng các doanh nghiệp cung ứng cho TMV	19
Bảng II-1 Doanh nghiệp DDI ngành chế biến, chế tạo năm 2024	21
Hình II-2 Hình thức hỗ trợ của khách hàng dành cho công ty	23
Bảng III-1 Lực lượng lao động tại Phú Thọ trong giai đoạn 2022-2025	31
Bảng III-2 Kết quả kết nối cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp.....	31
Bảng III-3 Kết quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa	32
Bảng IV Phân tích SWOT về liên kết FDI-DDI tại Phú Thọ.....	36

Danh mục các hình

Hình I-1 FDI công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh.....	12
Hình I-2 Chuỗi cung ứng của Honda Việt Nam tại Phú Thọ	17
Hình I-3 Chuỗi cung ứng của Toyota Việt Nam tại Phú Thọ	18
Hình I-4 Thông tin về chương trình hỗ trợ của Toyota Việt Nam	19
Hình II-1 Số lượng doanh nghiệp Phú Thọ tham gia vào các chuỗi cung ứng FDI.....	23
Hình II-2 Hình thức hỗ trợ của khách hàng dành cho công ty	23

Danh mục các hộp

Hộp 1: Mô hình liên kết FDI – DDI trong đó DDI tham gia lắp ráp sản phẩm cuối (OEM) và quản trị chuỗi.....	27
--	----

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Ngày 1/7/2025, tỉnh Phú Thọ mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình, với diện tích trên 9.300 km², dân số khoảng 4 triệu người và vị trí địa lý tiếp giáp 7 tỉnh, thành phố trong khu vực Bắc Bộ. Việc sáp nhập đã mở ra một không gian phát triển rộng lớn, tạo điều kiện hình thành các cực tăng trưởng công nghiệp mới; đồng thời đặt ra yêu cầu phải xây dựng các cơ chế, chính sách liên kết nội tỉnh, gắn kết các trung tâm công nghiệp, phát huy lợi thế so sánh của từng tiểu vùng và cụm doanh nghiệp.

Giai đoạn 2021–2025, trên địa bàn tỉnh có gần 13 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp lên khoảng 37,5 nghìn, chiếm gần 4% số doanh nghiệp cả nước. Thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực, lũy kế đến cuối năm 2025, tỉnh có trên 700 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 12 tỷ USD, từng bước hình thành các cụm sản xuất lớn trong các lĩnh vực cơ khí, điện tử, xe máy/ô tô và công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, sự kết nối giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp trong nước (DDI) còn nhiều hạn chế, cả về số lượng và chất lượng. Khu vực FDI chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa rõ nét sang khu vực DDI; tỷ lệ doanh nghiệp nội địa tham gia trực tiếp vào chuỗi cung ứng của FDI còn thấp, chủ yếu dừng ở các khâu giá trị gia tăng thấp với linh kiện rời. Các mối liên kết thiếu chiều sâu và chưa hình thành được hệ sinh thái nội địa ổn định. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối và các nguồn lực hỗ trợ phát triển liên kết của tỉnh còn phân tán, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp để thúc đẩy hợp tác bền vững giữa hai khu vực doanh nghiệp.

Trong khi đó, năm 2024–2025 chứng kiến những biến động mạnh mẽ của kinh tế trong nước và quốc tế, kéo theo sự điều chỉnh nhanh chóng của thị trường và chuỗi cung ứng. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với các chính sách lớn của Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân, khoa học công nghệ, kinh tế xanh và hội nhập quốc tế, đang mở ra những cơ hội mới cho tỉnh Phú Thọ trong thu hút FDI và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, những hạn chế về số lượng doanh nghiệp nội địa, năng lực công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn chất lượng, cũng như chất lượng của dòng vốn FDI, đi cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các địa phương, đặt ra nhiều thách thức trong việc tận dụng hiệu quả các cơ hội này.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, đánh giá toàn diện các kết quả đã đạt được, những hạn chế và bài học kinh nghiệm, và xây dựng Đề án hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp nước ngoài nhằm tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu là yêu cầu mang tính cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng đối với định hướng phát triển bền vững của tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn tới.

II. Căn cứ để xây dựng Đề án

1. Căn cứ chính trị

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn mới.

2. Căn cứ pháp lý

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025; Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị định số 205/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam.

Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025.

Chương trình hành động số 60-CTr/TU ngày 05/7/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/1/2025 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025.

Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia cùng các hiệp định song phương, đa phương khác.

3. Căn cứ cấp địa phương

Nghị quyết số 01/NQ/ĐH ngày 31/10/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030.

Báo cáo chính trị số 45/BC/TU ngày 31/10/2025 của Tỉnh ủy Phú Thọ trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030.

Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 31/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030.

Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026-2030.

Kế hoạch số 05-KH/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình.

Kế hoạch số 3034/KH-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 05-KH/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình.

Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 22/7/2025 của Tỉnh ủy Phú Thọ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia của tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất); Nghị quyết số 62/2025/NQ-HĐND ngày 25/11/2025 quy định hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa đầu tư đổi mới, hiện đại hoá công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Các Quyết định, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về xúc tiến đầu tư, phát triển kinh tế – xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh có liên quan.

4. Căn cứ thực tiễn và các yêu cầu cần giải quyết khi xây dựng đề án kết nối FDI – DDI trong điều kiện hiện nay

Giai đoạn 2021–2025, tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập đã đạt được những kết quả quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Khu vực FDI tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng, đóng góp lớn vào GRDP, kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, mức độ lan tỏa của khu vực FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước còn hạn chế; số lượng doanh nghiệp DDI tham gia mới vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI tăng chậm, hầu như chưa xuất hiện thêm nhà cung ứng cấp 1 mới cho các tập đoàn FDI lớn.

Trong bối cảnh đó, nếu không có các giải pháp đủ mạnh nhằm thu hút FDI chất lượng cao và thúc đẩy liên kết FDI – DDI, tỉnh Phú Thọ sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro mang tính chiến lược.

Thứ nhất, nguy cơ suy giảm động lực tăng trưởng trong trung và dài hạn. Các ngành công nghiệp chủ lực hiện nay của tỉnh như ô tô, xe máy sử dụng động cơ đốt trong đang bước vào giai đoạn chững lại và chuyển dịch mạnh sang công nghệ xe điện. Nếu tỉnh không chủ động tái cấu trúc và nâng cấp chuỗi cung ứng, nguy cơ suy giảm sản lượng, việc làm và nguồn thu ngân sách trong ngắn và trung hạn là hiện hữu. Về dài hạn, các doanh nghiệp FDI có thể ưu tiên lựa chọn nhà cung cấp từ nước ngoài hoặc từ các địa phương khác khi tái cấu trúc chuỗi, khiến Phú Thọ chỉ đóng vai trò là địa điểm lắp ráp với giá trị gia tăng thấp, hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và quản trị hạn chế.

Thứ hai, nguy cơ suy giảm sức cạnh tranh trong thu hút FDI. Khi mặt bằng ưu đãi giữa các địa phương ngày càng tiệm cận, cạnh tranh thu hút FDI chuyển dịch mạnh sang các yếu tố phi tài chính, đặc biệt là mức độ sẵn sàng của chuỗi cung ứng và năng lực hỗ trợ đầu tư tại chỗ. Trong điều kiện chưa hình thành được mạng lưới nhà cung ứng nội địa đủ mạnh, Phú Thọ sẽ gặp bất lợi rõ rệt so với các địa phương trong vùng như Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên trong việc thu hút các dự án công nghệ cao, dự án quy mô lớn và các dự án giữ vai trò trung tâm chuỗi cung ứng.

Thứ ba, nguy cơ suy giảm năng lực tham gia chuỗi giá trị và sức cạnh tranh dài hạn của doanh nghiệp nội địa. Thiếu các cơ chế hỗ trợ có hệ thống, phần lớn doanh nghiệp DDI của tỉnh sẽ tiếp tục hoạt động ở phân khúc giá trị thấp, quy mô nhỏ, công nghệ trung bình hoặc thấp, khó tiếp cận các chuỗi cung ứng mới và thị trường quốc tế. Điều này làm giảm khả năng thích ứng của nền kinh tế địa phương trước các biến động về công nghệ, thị trường và xu hướng phát triển xanh và số hóa trong dài hạn.

Thứ tư, nguy cơ tụt hậu trong hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp. Trong khi nhiều địa phương như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bắc Ninh đã triển khai tương đối bài bản các chương trình kết nối FDI – DDI, giúp doanh nghiệp nội địa nâng cao năng lực và tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng, các hoạt động hỗ trợ tại Phú Thọ còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chưa tạo được động lực đủ mạnh

đề thúc đẩy liên kết doanh nghiệp. Nếu tình trạng này kéo dài, tỉnh không chỉ mất cơ hội bắt kịp các địa phương đi trước mà còn đối mặt với nguy cơ đứng ngoài các chuỗi giá trị mới đang hình thành trong quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Khoảng cách về năng lực hỗ trợ doanh nghiệp giữa Phú Thọ và các tỉnh trong vùng vì vậy có nguy cơ ngày càng nới rộng, làm suy giảm sức hấp dẫn đầu tư và vị thế cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

Ngược lại, việc xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án kết nối FDI – DDI sẽ mang lại những lợi ích chiến lược và lâu dài cho tỉnh Phú Thọ, bao gồm:

Nâng cao chất lượng thu hút FDI và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thông qua hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới nhà cung cấp tại chỗ, từng bước chuyển từ thu hút FDI theo số lượng sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghiệp xanh, R&D và dự án hạt nhân chuỗi cung ứng. Sự sẵn sàng của chuỗi cung ứng nội địa sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh phi tài chính quan trọng của tỉnh trong bối cảnh mặt bằng ưu đãi đầu tư giữa các địa phương ngày càng tiệm cận. Đồng thời, điều này giúp nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, giảm phụ thuộc vào các dự án gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp.

Thúc đẩy doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, thông qua các chương trình nâng cao năng lực, tư vấn cải tiến sản xuất và phát triển nhà cung cấp, hình thành đội ngũ doanh nghiệp DDI đủ năng lực trở thành nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 cho các tập đoàn FDI. Quá trình tham gia chuỗi không chỉ giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và doanh thu mà còn tạo điều kiện tích lũy kinh nghiệm, công nghệ và năng lực quản trị theo chuẩn quốc tế. Về dài hạn, đây là nền tảng để doanh nghiệp nội địa từng bước dịch chuyển lên các nấc cao hơn trong chuỗi giá trị và chủ động tham gia thị trường khu vực, quốc tế.

Gia tăng giá trị gia tăng và hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI, góp phần giữ lại giá trị cho địa phương, thúc đẩy tăng trưởng GRDP, thu ngân sách, phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật và lan tỏa công nghệ, quản trị tiên tiến sang khu vực doanh nghiệp trong nước. Hiệu ứng lan tỏa không chỉ thể hiện ở chuyên gia công nghệ mà còn ở việc lan truyền các chuẩn mực về quản trị, chất lượng, lao động và phát triển bền vững sang khu vực doanh nghiệp trong nước. Điều này góp phần nâng cao mặt bằng năng lực chung của khu vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tạo động lực chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững, gắn với phát triển các ngành ưu tiên như cơ khí chính xác, linh kiện điện tử, công nghiệp hỗ trợ cho xe điện, tự động hóa và công nghệ cao, phù hợp với xu thế công nghiệp 4.0 và tăng trưởng xanh. Qua đó, cơ cấu công nghiệp của tỉnh từng bước chuyển dịch từ gia công, lắp ráp đơn giản sang sản xuất linh kiện, cụm chi tiết và sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao. Sự chuyển dịch này giúp nâng cao năng suất lao động, giảm rủi ro phụ thuộc vào các ngành truyền thống đang suy giảm và tăng khả năng thích ứng trước các biến động công nghệ trong tương lai.

Phát huy hiệu quả lợi thế không gian phát triển của tỉnh sau sáp nhập, tăng

cường liên kết nội tỉnh và kết nối các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Phú Thọ – Vĩnh Phúc – Hòa Bình trước đây, từng bước hình thành các cụm liên kết ngành quy mô lớn, hướng tới xây dựng Phú Thọ trở thành trung tâm công nghiệp – dịch vụ – logistics của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Sự liên thông không gian sản xuất và chuỗi cung ứng giúp giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả phân công lao động và tăng sức hấp dẫn đối với các dự án đầu tư theo chuỗi. Trên cơ sở đó, Phú Thọ có cơ hội từng bước khẳng định vai trò là trung tâm công nghiệp – dịch vụ – logistics của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Trên cơ sở đó, Đề án *Hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp nước ngoài để tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu* được xây dựng nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương và Tỉnh ủy, đồng thời xác định rõ các nội dung, giải pháp và hoạt động trọng tâm cần triển khai để thúc đẩy liên kết FDI – DDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Các yêu cầu trọng tâm của Đề án bao gồm:

(i) Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, nghị quyết về phát triển công nghiệp, kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế

(ii) Xây dựng chương trình hành động thống nhất, đồng bộ thúc đẩy liên kết FDI – DDI và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương;

(iii) Tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách đặc thù, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng;

(iv) Góp phần định vị Phú Thọ là trung tâm công nghiệp – dịch vụ – logistics quan trọng của vùng và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH PHÚ THỌ

I. Thực trạng chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

1. Hiện trạng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh

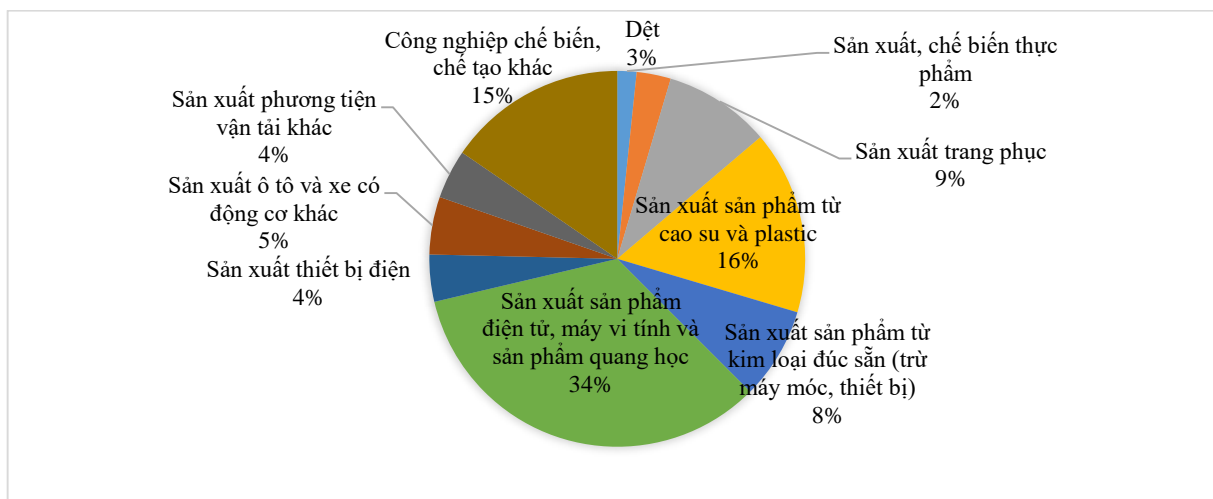
1.1. Hiện trạng chung

Sau gần 40 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Phú Thọ đã hình thành được khu vực FDI có quy mô lớn và đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế địa phương. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, tính đến năm 2024, toàn tỉnh có 618 doanh nghiệp FDI đang hoạt động với tổng doanh thu khoảng 659 nghìn tỷ đồng.

Về cơ cấu, hình I-1 cho thấy số lượng doanh nghiệp FDI của tỉnh tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 88% tổng số. Trong đó,

34% thuộc ngành điện tử, 16% là cao su và nhựa kỹ thuật, phương tiện vận tải gồm cả ô tô 9%, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn 8%, dệt may 12%.

Hình I-1 FDI công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh



Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Về doanh thu, giai đoạn 2021-2024, mức tăng trưởng bình quân doanh thu là 14,1%. Trong đó, các khu vực chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng rất khác biệt: điện tử tăng trưởng bình quân 22,1%/năm, trong khi ô tô chỉ tăng 9,8%, may mặc tăng 7,4%/ và xe máy chỉ tăng ở mức 2,9%. Một số lĩnh vực khác tăng trưởng cao nhưng do quy mô còn khiêm tốn nên ít đóng góp trong tăng trưởng chung, như sản xuất thiết bị điện, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn...

Bảng I-1 Tăng trưởng doanh thu doanh nghiệp FDI 2021 - 2024

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	TTBQ (%)
Tổng FDI		443,849.98	553,933.42	543,363.83	659,467.75	14.1%
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	432,770.10	541,714.20	533,172.28	648,373.54	14.4%
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	20,467.20	23,968.51	24,586.82	28,028.87	11.0%
2	Dệt	3,298.21	3,018.06	2,531.25	2,204.57	-12.6%
3	Sản xuất trang phục	13,505.52	15,095.19	14,882.63	16,737.48	7.4%
4	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13,249.35	13,958.05	13,700.76	14,840.43	3.9%
5	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2,731.15	3,227.09	3,970.52	4,964.79	22.0%
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	202,646.01	263,706.75	286,741.98	368,731.08	22.1%

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	TTBQ (%)
	và sản phẩm quang học					
7	Sản xuất thiết bị điện	2,632.70	3,794.06	5,778.38	9,887.12	55.4%
8	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	145.83	472.93	1,383.41	1,817.99	131.9%
9	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	44,923.30	57,082.58	50,062.36	59,546.78	9.8%
10	Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,192.42	140,827.43	114,250.27	123,195.03	2.9%
11	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2,279.67	2,819.81	2,781.38	4,737.63	27.6%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Về lao động, khu vực FDI thu hút khoảng 250 nghìn lao động, chiếm hơn 50% tổng số lao động của doanh nghiệp Phú Thọ. Các doanh nghiệp FDI khu vực công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ lệ tuyệt đối, thu hút tới hơn 98% tổng số lao động trong tổng lao động tham gia vào khu vực FDI của tỉnh.

Bảng I-2 Số lao động trong doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực đầu tư năm 2024

Đơn vị: người

STT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2024	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Lao động trong các doanh nghiệp		458,813	100.0%	482,637	100%
Lao động trong khu vực FDI		243,395	53.0%	249,240	51.6%
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	240,526	52.4%	245,166	50.8%
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	11,129	2.4%	9,417	2.0%
2	Dệt	4,396	1.0%	2,850	0.6%
3	Sản xuất trang phục	60,471	13.2%	56,258	11.7%
4	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13,616	3.0%	14,402	3.0%
5	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2,359	0.5%	4,223	0.9%
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95,811	20.9%	99,830	20.7%
7	Sản xuất thiết bị điện	3,568	0.8%	6,317	1.3%
8	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	190	0.0%	1,205	0.2%
9	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	5,321	1.2%	13,748	2.8%
10	Sản xuất phương tiện vận tải khác	20,650	4.5%	11,603	2.4%
11	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2,676	0.6%	6,707	1.4%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Các lĩnh vực FDI thu hút nhiều lao động là điện tử (20,7%), may mặc (11,7%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (3%), sản xuất ô tô (2,8%), sản xuất chế biến thực phẩm (2%). Về xu hướng, doanh nghiệp trong các lĩnh vực: sản xuất phương tiện vận tải khác (xe máy), dệt, may, chế biến thực phẩm có xu hướng giảm lao động. Trong khi đó, các lĩnh vực sản xuất ô tô và xe có động cơ, điện tử, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất thiết bị điện, thu hút ngày càng nhiều lao động.

1.2. Thực trạng FDI một số ngành

Theo báo cáo của Cục thống kê, trong 9 tháng đầu năm 2025, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực chủ chốt như sau:

Sản xuất linh kiện điện tử là ngành chủ lực của tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn và duy trì tăng trưởng cao nhờ thị trường xuất khẩu phục hồi, đặc biệt tại Hoa Kỳ và EU. Một số tập đoàn FDI mở rộng sản xuất tại Phú Thọ, giúp doanh nghiệp trong ngành có đơn hàng ổn định từ các đối tác công nghệ lớn như Apple, Dell, Samsung, Google. Năm 2024, Phú Thọ có 184 công ty FDI điện tử. Giai đoạn 2021-2024, tăng trưởng bình quân doanh thu đạt 22,4%/năm và số lao động tăng bình quân 1,4%/năm. Trong 9 tháng năm 2025, ngành linh kiện điện tử tăng trưởng 25,03% so với cùng kỳ, đóng góp 4,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh.

Bảng I-3 Tăng trưởng FDI lĩnh vực điện tử giai đoạn 2021-2024

Năm	2021	2022	2023	2024	Tăng trưởng (%)
Số lượng doanh nghiệp	185	187	180	184	-0.2%
Doanh thu (tỷ đồng)	202,646	263,706	286,741	368,731	22.1%
Lao động (người)	95,811	93,403	97,053	99,830	1.4%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Sản xuất ô tô gặp nhiều khó khăn, do thị trường xe động cơ đốt trong kém sôi động, chịu cạnh tranh từ xe điện, xe nhập khẩu và xu hướng thắt chặt chi tiêu. Sản lượng xe lắp ráp giảm mạnh trong quý III/2025, nhưng tính chung 9 tháng gần như đi ngang so với cùng kỳ. Trong bối cảnh đó, nhóm sản phẩm phụ trợ ô tô vẫn tăng trưởng khá, giúp giá trị tăng thêm toàn ngành 9 tháng năm 2025 tăng 2,89%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm vào GRDP. Giai đoạn 2021-2024, số lượng doanh nghiệp FDI lĩnh vực này tăng 6%, chủ yếu là linh kiện ô tô. Trong khi doanh thu thuần tăng 4,9%, số lượng lao động sử dụng có xu hướng giảm nhẹ. Theo khảo sát, các doanh nghiệp sản xuất ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh đều đang thực hiện hoặc có kế hoạch chuyển hướng phát triển các dự án sản xuất các dòng xe điện và thân thiện với môi trường.

Sản xuất xe máy chịu tác động bất lợi từ xu hướng chuyển sang xe điện, chi phí đầu vào tăng và sức mua phục hồi chậm. Sản lượng xe máy giảm, trong quý III và 9 tháng năm 2025. Tuy nhiên, sản xuất phụ tùng xe máy vẫn tăng, góp phần

bù đắp một phần mức giảm của xe nguyên chiếc, khiến giá trị tăng thêm toàn ngành chỉ giảm nhẹ 0,39% so với cùng kỳ.

1.3. Đánh giá chung

Khu vực FDI là trụ cột và động lực phát triển lĩnh vực công nghiệp chế tạo tại Phú Thọ, với các đặc điểm chính:

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. FDI đóng góp trên 45% mức tăng trưởng GRDP hằng năm của tỉnh và chiếm khoảng 55–60% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Giai đoạn 2015–2023, GRDP của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, đạt bình quân 8–10%/năm, trong đó động lực chính đến từ các tổ hợp sản xuất quy mô lớn trong lĩnh vực xe máy, ô tô, điện tử, quang học và cơ khí chính xác do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt.

Đóng góp vào xuất khẩu. FDI chiếm khoảng 70–75% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Riêng nhóm hàng điện tử và linh kiện, linh kiện ô tô/xe máy và máy móc thiết bị chiếm trên 60% tổng giá trị xuất khẩu, góp phần đưa Phú Thọ trở thành một trong những trung tâm xuất khẩu công nghiệp chế tạo quan trọng của khu vực miền Bắc.

Đóng góp ngân sách và việc làm. Các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 25–30% tổng thu ngân sách nội địa của tỉnh, tập trung chủ yếu tại các khu công nghiệp lớn như Thụy Vân, Phú Hà, Bình Xuyên, Khai Quang và các cụm công nghiệp trên địa bàn Hòa Bình. Về lao động, khu vực FDI hiện tạo việc làm ổn định cho khoảng 250 nghìn lao động. Các dự án FDI chiến lược có quy mô vốn trên 500 triệu USD đòi hỏi lực lượng lao động kỹ thuật lớn, ước khoảng 45.000–50.000 người, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp của toàn vùng.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. Nhờ sự hiện diện của các dự án FDI quy mô lớn, tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP của tỉnh đã tăng mạnh, từ dưới 30% vào năm 2000 lên hơn 50% vào năm 2025. Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch rõ rệt từ các ngành truyền thống như dệt may, giấy, cơ khí phổ thông sang các ngành có hàm lượng kỹ thuật và giá trị gia tăng cao hơn, như cơ khí chế tạo, điện tử, quang học, nâng giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp lên 25–35%, cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước.

Hình thành các cụm và chuỗi cung ứng công nghiệp. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành ba khu vực công nghiệp trọng điểm: (1) cụm xe máy – ô tô – cơ khí tại Bình Xuyên, Khai Quang và Việt Trì; (2) cụm điện tử – quang học tại 2 khu vực: Bình Xuyên-Khai Quang và Thụy Vân, Phú Hà, Cẩm Khê; (3) cụm vật liệu và năng lượng tại khu vực Hòa Bình và Thanh Sơn. Trong đó, FDI tập trung chủ yếu tại khu vực (1) và (2), bước đầu tạo ra mạng lưới liên kết về sản xuất, logistics và dịch vụ kỹ thuật.

Tác động đến lao động và chất lượng nhân lực. Sự phát triển của khu vực FDI đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ lao động kỹ thuật trong các khu công nghiệp tăng

nhANH, đặc biệt trong các ngành cơ khí, điện tử và tự động hóa, đồng thời tạo sức ép và động lực cho việc đổi mới các chương trình đào tạo nghề, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thúc đẩy phát triển dịch vụ và đô thị hóa. Sự hình thành và mở rộng của các trung tâm công nghiệp lớn kéo theo nhu cầu ngày càng cao về logistics chuyên dụng, dịch vụ hỗ trợ, thương mại và dịch vụ quốc tế. Điều này đã góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa và phát triển không gian đô thị tại các khu vực như Việt Trì, Vĩnh Yên, Phúc Yên và các đô thị vệ tinh dọc theo các khu công nghiệp trọng điểm.

2. Chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh

2.1. Xe máy

Phú Thọ là trung tâm công nghiệp xe máy trên toàn quốc, với sự có mặt của 2 doanh nghiệp lớn là Honda Việt Nam và Piaggio Việt Nam, đặc biệt là Honda với sản lượng gần 2,3 triệu xe, chiếm 80% thị phần toàn quốc năm 2024. Chuỗi sản xuất xe máy đã được hình thành với nhiều lớp cung ứng, trong đó các doanh nghiệp nội địa đã có mặt ở tất cả các lớp. Mặc dù gặp khó khăn trong năm 2025, do chính sách dự kiến hạn chế xe máy sử dụng nhiên liệu xăng của chính phủ, nhưng do dung lượng thị trường lớn, đây vẫn là lĩnh vực chủ chốt định hình chuỗi cung ứng tại tỉnh.

(1) *Honda Việt Nam (HVN).* HVN đầu tư sản xuất xe máy vào Vĩnh Phúc từ năm 1996. Đến năm 2024, HVN đạt sản lượng 2,3 triệu xe, chiếm 80% thị trường toàn quốc, đạt giá trị khoảng 2,56 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu chiếm khoảng 8% trong tổng doanh thu. Sản lượng năm 2024 đã giảm 11,5% so với mức cao nhất 2,6 triệu xe năm 2020. Tỷ lệ nội địa hoá của HVN từ lâu đã đạt trên 90%. Các sản phẩm linh kiện cho xe máy hầu hết đã được HVN sản xuất và cung ứng tại Việt Nam, chỉ còn một số nguyên liệu đặc thù và linh kiện động cơ mang tính chất bảo mật công nghệ vẫn nhập khẩu.

Bảng I-4 Số lượng nhà cung cấp trong nước của Honda Việt Nam

Đơn vị: doanh nghiệp

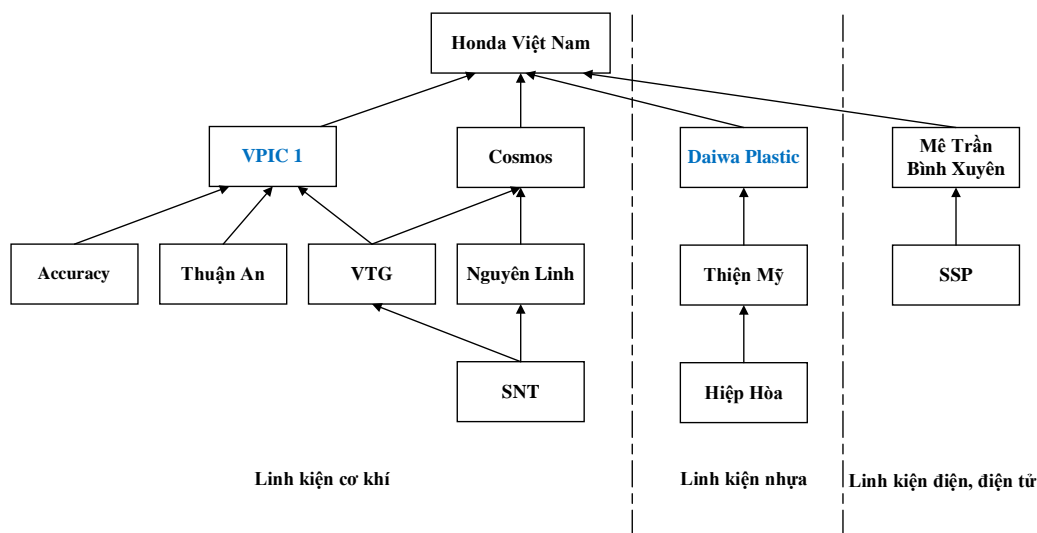
STT	Lĩnh vực cung ứng	Số lượng nhà cung ứng	Số nhà cung ứng tại Phú Thọ
1	Linh kiện kim loại	71	10
2	Linh kiện nhựa, cao su	39	1
3	Linh kiện điện tử	36	5
4	Nguyên vật liệu	8	2
5	Các sản phẩm phục vụ hoạt động chung (VD: đồ bảo hộ lao động, văn phòng phẩm...)	209	33
6	Dịch vụ (VD: suất ăn công nghiệp, dịch vụ làm sạch...)	5	2

Nguồn: Khảo sát của nhóm thực hiện, từ Honda Việt Nam 2025

Hiện nay, toàn bộ nhóm linh kiện đều đã được cung ứng tại Việt Nam: 100% linh kiện nhựa, cao su; 90% linh kiện kim loại; 80% linh kiện điện tử được cung ứng từ các công ty sản xuất và 20% linh kiện điện tử được mua thông qua các công ty thương mại. HVN hiện có 368 nhà cung cấp (NCC), trong đó công ty Việt Nam chiếm 44.8% và khoảng 14% tại Vĩnh Phúc. Các NCC điển hình tại Vĩnh Phúc là VPIC 1, Cosmos, Lâm Viễn... Trong các NCC linh kiện và nguyên vật liệu cho HVN tại Phú Thọ, nhóm có số lượng lớn nhất là các công ty cung cấp sản phẩm linh kiện cơ khí, sau đó là linh kiện điện - điện tử, linh kiện nhựa, cao su và nhóm nguyên vật liệu.

Chuỗi cung ứng của HVN đã hình thành khá đầy đủ tại Phú Thọ, cả về lĩnh vực linh kiện và các lớp cung ứng. Trong đó, các công ty Việt Nam đã có mặt ở tất cả các lĩnh vực ngành và các lớp cung ứng, tuy vậy số lượng doanh nghiệp nội địa tham gia chưa nhiều. Hình dưới mô tả chuỗi cung ứng của HVN tại Phú Thọ, trong đó có 2 công ty Việt Nam là Cosmos và Mê Trần-Bình Xuyên, đều là các nhà cung cấp lớp 1 của HVN.

Hình I-2 Chuỗi cung ứng của Honda Việt Nam tại Phú Thọ



Nguồn: Số liệu khảo sát và phỏng vấn doanh nghiệp

Định hướng phát triển và liên kết của HVN trong giai đoạn tới tập trung vào xe máy/ô tô hybrid, đồng thời phát triển xe điện và trạm sạc. Công ty hiện đang mong muốn tìm kiếm các nhà cung cấp mới, đồng thời thu hút các đơn vị trong lĩnh vực cơ khí, điện-điện tử, nhựa, bán dẫn và công nghệ AI cùng đầu tư và liên kết. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh có thể định hướng phát triển liên kết doanh nghiệp, cũng như phối hợp thu hút đầu tư FDI/DDI theo chuỗi cung ứng của HVN.

(2) Công ty TNHH Piaggio Việt Nam. Piaggio Việt Nam đầu tư vào Vĩnh Phúc từ 2009. Sau hơn 15 năm hoạt động, Phú Thọ đã trở thành cứ điểm sản xuất của Piaggio lớn nhất tại Châu Á, với gần 1000 lao động. Hầu hết các sản phẩm của Piaggio (83-85%) dành cho xuất khẩu. Hiện tại, chuỗi cung ứng Piaggio Việt Nam có gần 300 NCC, trong đó gần 50% là NCC linh kiện chế tạo. Toàn bộ NCC tại Phú Thọ đều là công ty FDI, như VPIC 1, Nissin, Minda Uno, Lâm Viễn....

Trên toàn quốc, một số NCC là doanh nghiệp Việt Nam đang sản xuất linh kiện cho Piaggio, như công ty Zion tại Bắc Ninh cung cấp cụm linh kiện nhựa, Le Group và EMTC tại KCN Quang Minh cung cấp cụm linh kiện cơ khí. Các công ty Phú Thọ đã tham gia vào chuỗi cung ứng Piaggio ở lớp thứ 2, thông qua các NCC lớp 1, như Daiwa Plastics hay VPIC1. Mặc dù Piaggio vẫn luôn tìm kiếm và hỗ trợ các nhà cung cấp Việt Nam, nhưng rất ít doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu của Piaggio toàn cầu. Cùng là sản phẩm xe máy, nhưng Piaggio đòi hỏi cao hơn HVN, do sản phẩm chủ yếu phục vụ thị trường xuất khẩu. Mặt khác, Piaggio thường chỉ tìm kiếm các cụm linh kiện hoàn thiện, hầu như không tìm linh kiện rời. Đây là điểm yếu của doanh nghiệp Việt, do đó, khả năng trở thành NCC cấp 1 cho Piaggio khá hạn chế.

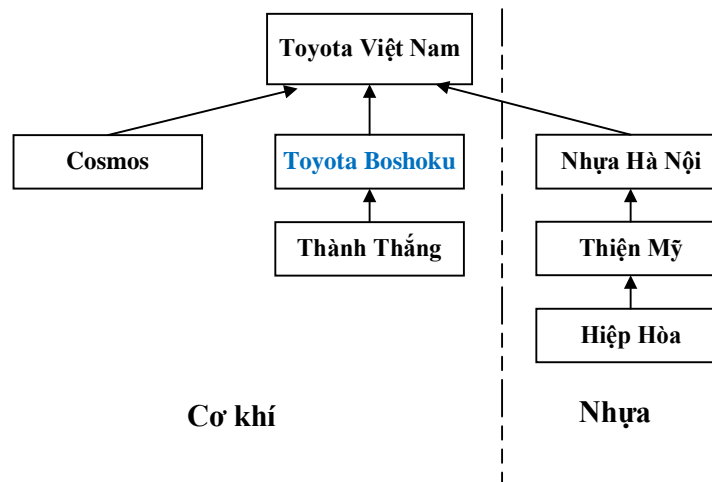
Về định hướng phát triển, Piaggio cho biết đang có kế hoạch phát triển xe chạy điện. Tuy nhiên, công ty gặp khó khăn về vốn và nhân lực kỹ thuật để thực hiện các kế hoạch này.

2.2. Ô tô

Phú Thọ có thể coi là cứ điểm sản xuất ô tô lớn nhất của Việt Nam, với 3 doanh nghiệp lắp ráp ô tô, gồm Toyota, Honda và Daewoo Bus.

Toyota Motor Việt Nam (TMV). TMV đầu tư vào Vĩnh Phúc từ năm 1995, luôn giữ vị trí dẫn đầu trên thị trường ô tô Việt Nam với sản lượng khoảng 68.000 xe/năm. Số lượng lao động của công ty khoảng 1.400 người. Chuỗi cung ứng của TMV hiện nay đã có 6 NCC Việt Nam ở lớp 1, gồm 3 công ty cung cấp linh kiện cơ khí và 3 công ty cung cấp linh kiện nhựa.

Hình I-3 Chuỗi cung ứng của Toyota Việt Nam tại Phú Thọ



Nguồn: Số liệu khảo sát và phỏng vấn doanh nghiệp

Hình I-3 cho thấy, Phú Thọ có công ty Cosmos là NCC lớp 1 về linh kiện dập cho TMV từ năm 2017. Ở lớp cung ứng cấp 2, có công ty Thành Thắng sản xuất các chi tiết kim loại cho ghế xe và thùng chứa nhiên liệu cho Toyota Boshoku, là NCC lớp 1 của TMV; và công ty Thiện Mỹ cung cấp phân xi mạ các sản phẩm nhựa cho công ty Nhựa Hà Nội là nhà NCC lớp 1. Nhìn chung, sản lượng cung ứng còn rất thấp, tương ứng với doanh thu của TMV và của cả thị

trường ô tô Việt Nam. Bảng dưới cho thấy sự tham gia của các NCC, gồm cả FDI và DDI, trên địa bàn Phú Thọ cho TMV.

Bảng I-5 Số lượng các doanh nghiệp cung ứng cho TMV

Đơn vị: doanh nghiệp

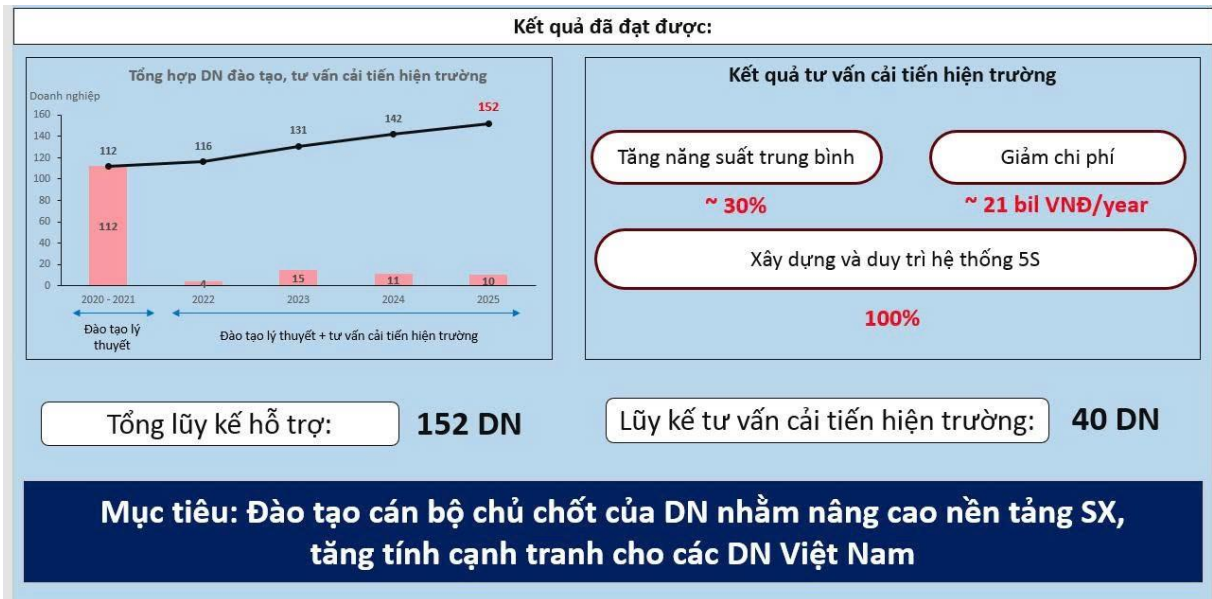
STT	Lĩnh vực cung ứng	Số lượng NCC	Số lượng NCC tại Phú Thọ
1	Linh kiện kim loại	10	3
2	Linh kiện nhựa, cao su	9	0
3	Linh kiện điện tử	15	2
4	Nguyên vật liệu	0	0
5	Các sản phẩm phục vụ hoạt động chung	0	0
6	Dịch vụ	0	0

Nguồn: Khảo sát của nhóm thực hiện, từ Toyota Việt Nam 2025

Về định hướng phát triển, TMV định hướng phát triển xe điện hóa và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường. Công ty mong muốn Phú Thọ tích cực thu hút đầu tư, cả đầu tư nước ngoài và đầu tư nội địa vào công nghiệp hỗ trợ, để công ty kết nối thêm được nhiều nhà cung cấp mới trên địa bàn tỉnh.

Để phát triển chuỗi cung ứng tại Việt Nam, từ năm 2022, TMV đã tiến hành các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của Toyota và ngành ô tô. Đây là hoạt động mới, bao gồm cả các doanh nghiệp Việt Nam tiềm năng chưa trở thành nhà cung cấp. Công ty coi đây là hoạt động cống hiến vì cộng đồng công nghiệp chế tạo Việt Nam, đồng thời lan tỏa phương thức quản lý hiện đại TPS (Toyota Production System) đặc thù của Toyota. Hình I-4 cho thấy, trong 3 năm, TMV đã đào tạo 152 công ty Việt Nam và tư vấn hỗ trợ 40 doanh nghiệp Việt Nam thực hiện cải tiến hiện trường, trong đó có 2 doanh nghiệp tại Phú Thọ. Sau quá trình hỗ trợ, có 4 doanh nghiệp đã được đưa vào chương trình phát triển trở thành nhà cung cấp của TMV.

Hình I-4 Thông tin về chương trình hỗ trợ của Toyota Việt Nam



Nguồn: Toyota Việt Nam

Honda Việt Nam (HVN). HVN lĩnh vực ô tô có sản lượng thấp hơn nhiều so với xe máy, và thấp hơn so với Toyota Việt Nam. Hiện nay, hơn 95% linh kiện ô tô của HVN đang nhập khẩu, chỉ có dưới 5% được cung cấp tại Việt Nam, gồm linh kiện kim loại, nhựa, ghế xe... Ở Phú Thọ hiện có Cosmos đang cung cấp linh kiện cơ khí cho ô tô HCN, và công ty Thiện Mỹ đang thực hiện xi mạ các linh kiện nhựa ô tô cho NCC lớp 1 là công ty Nhựa Hà Nội. Các công ty ở KCN Quang Minh đang cung cấp linh kiện cơ khí dập cho HVN là EMTC và LeGroup.

Daewoo Bus Việt Nam. Là thành viên của Daewoo toàn cầu Hàn Quốc, công ty bắt đầu sản xuất tại Vĩnh Phúc năm 2007. Do sự cạnh tranh ngày càng mạnh trong lĩnh vực xe bus của các công ty ô tô Việt Nam gồm THACO, Vinfast và Kim Long, tăng trưởng của công ty khá chậm. Năm 2025, công ty có doanh số khoảng 30 triệu USD, trong đó xuất khẩu chiếm 25%. Tỷ lệ nội địa hóa hiện đạt khoảng 40%, chủ yếu sản xuất trong nội vi nhà máy. Với sản lượng nhỏ, các doanh nghiệp cung ứng cho công ty nằm phân tán, gồm một số sản phẩm như kính xe, ốc quy, tấm trải sàn, tấm ốp trần. Phần lớn các linh kiện chế tạo đều phải nhập khẩu.

2.3. Điện tử

Một đặc điểm nổi bật của FDI tại Phú Thọ giai đoạn vừa qua là sự chuyển trục nhanh sang nhóm điện tử và linh kiện. Tỷ trọng vốn FDI vào điện tử đạt trên 60% tổng vốn FDI mới giai đoạn 2020 - 2025. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực điện tử tập trung vào các mảng chính: (1) Chuỗi linh kiện cho xe điện, gồm BYD Việt Nam sản xuất module camera, màn hình, bảng mạch cho EV; Partron, InterFlex sản xuất cảm biến, ăng ten, mạch mềm FPC dùng trong xe điện và thiết bị IoT; một số nhà cung ứng từ Trung Quốc, Đài Loan đang khảo sát mở rộng sang pin, module BMS, motor điện. (2) Các doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử cho điện thoại di động, như kính, camera, như JNTC, Jahwa, Goertek, Patron Vina, Haesung Vina, Young Poong Vina, Nanos, Coasia... Toàn bộ sản phẩm của

các doanh nghiệp này đều xuất khẩu, hoặc cung ứng cho các công ty điện tử sản xuất lắp ráp tại Việt Nam như Samsung, LG, Dell...

Về chuỗi cung ứng, FDI điện tử nhập khẩu hầu hết linh kiện và vật liệu. Việc cung ứng tại Việt Nam, nếu có, đều là các công ty FDI Hàn Quốc tại Vĩnh Phúc cũ hoặc lân cận. VD: Nanos Vina cung cấp thấu kính quang học/mắt camera cho Haesung Vina, NCC lớp 1 độc quyền sản xuất camera cho Samsung toàn cầu; Young Poong Vina cung cấp bản mạch dẻo FPCB và mạch dán SMT cho Samsung Bắc Ninh/Thái Nguyên, công ty này có các NCC lớp 2 như DST Hàn Quốc tại Bắc Ninh cung cấp các cuộn vật liệu dán cho bản mạch, HitTech Hàn Quốc (Bắc Giang cũ) cung cấp insert sticker cho công nghệ dán. Đây là đặc thù của ngành điện tử nghe nhìn, sản phẩm và linh kiện thường có kích thước nhỏ, trọng lượng nhẹ, đặc biệt là linh kiện điện tử chuyên dụng, có thể sản xuất tại một quốc gia và xuất khẩu đi khắp thế giới. Vì vậy, cơ hội cung cấp linh kiện cho FDI điện tử thấp hơn nhiều so với các ngành cơ khí như ô tô, xe máy, máy móc công nghiệp và nông nghiệp. Ngành điện tử gia dụng có nhiều cơ hội hơn cho NCC nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty FDI, do phục vụ thị trường nội địa và có các linh kiện công kênh hơn bằng nhựa và kim loại. Tại Phú Thọ, công ty Thiện Mỹ đã cung cấp xi mạ linh kiện nhựa cho tủ lạnh của LG và Panasonic Việt Nam; Thuận An đã cung cấp linh kiện đúc cho máy giặt Panasonic và LG; Accuracy đã cung cấp tấm kim loại dập cho máy giặt và tủ lạnh Panasonic.

2.4. May mặc

Phú Thọ có hơn 50 doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực may mặc, chủ yếu là doanh nghiệp Hàn Quốc, hoạt động theo mô hình gia công xuất khẩu cho các thương hiệu toàn cầu. Các doanh nghiệp này không có nhu cầu phát triển nhà cung cấp nội địa, do nguyên phụ liệu chủ yếu nhập khẩu, biên lợi nhuận gia công thấp và yêu cầu rất cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội. Việc điều chỉnh đơn hàng thường được thực hiện trong nội bộ tập đoàn hoặc giữa các doanh nghiệp FDI với nhau. Do đó, chuỗi cung ứng may mặc của khu vực FDI hầu như không hình thành tại địa phương và không tạo được liên kết đáng kể với doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia cung ứng máy móc, thiết bị, giải pháp nhà máy, giải pháp tự động hóa... cho FDI ngành này. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI may mặc của tỉnh đều bỏ trống nội dung này trong phiếu điều tra. Có thể lý do là họ đã có nhà cung cấp sẵn có và không có nhu cầu tìm kiếm nhà cung ứng tại Việt Nam.

II. Thực trạng tham gia chuỗi cung ứng và liên kết của doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh

Bảng II-1 Doanh nghiệp DDI ngành chế biến, chế tạo năm 2024

TT	Ngành, lĩnh vực	Số lượng DN	Doanh thu (tỷ đồng)	Số lao động (người)
	Doanh nghiệp DDI toàn tỉnh	16,110	407,530	233,397

C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,184	124,358	91,970
1	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	337	28,312	16,977
2	Sản xuất kim loại	21	19,265	1,400
3	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	480	13,810	9,415
4	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	95	10,673	3,884
5	Sản xuất, chế biến thực phẩm	180	9,620	4,444
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	713	9,105	6,583
7	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	270	8,838	6,612
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82	4,757	3,063
9	Sản xuất trang phục	260	3,276	15,126
10	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	63	2,933	1,951
11	Sản xuất phương tiện vận tải khác	13	2,268	1,416
12	Dệt	134	2,176	3,147
13	Các lĩnh vực chế biến, chế tạo khác	536	9,325	17,952

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Theo Số liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2024, Phú Thọ có 16.110 doanh nghiệp DDI, với doanh thu trên 400 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho 233 nghìn lao động. Trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo thu hút được 3184 doanh nghiệp, chiếm 19,8% tổng số doanh nghiệp, tạo ra 30,5% tổng doanh thu và 39,4% tổng số việc làm của tỉnh với gần 92 nghìn lao động.

Bảng II-1 cho thấy, các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo phát triển tại Phú Thọ gồm: (1) Sản xuất sản phẩm phục vụ xây dựng, tiêu dùng: các lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng), sản xuất kim loại, chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất, chế biến thực phẩm. Nhóm này có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, chiếm tỷ lệ cao trong tổng thể các doanh nghiệp DDI trên địa bàn, cung cấp sản phẩm đáp ứng đa dạng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. (2) Sản xuất các sản phẩm phục vụ sản xuất, tiêu dùng, như: sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm từ cao su và plastic, giấy và sản phẩm từ giấy, sản phẩm điện tử, Dệt.

2. Hiện trạng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh

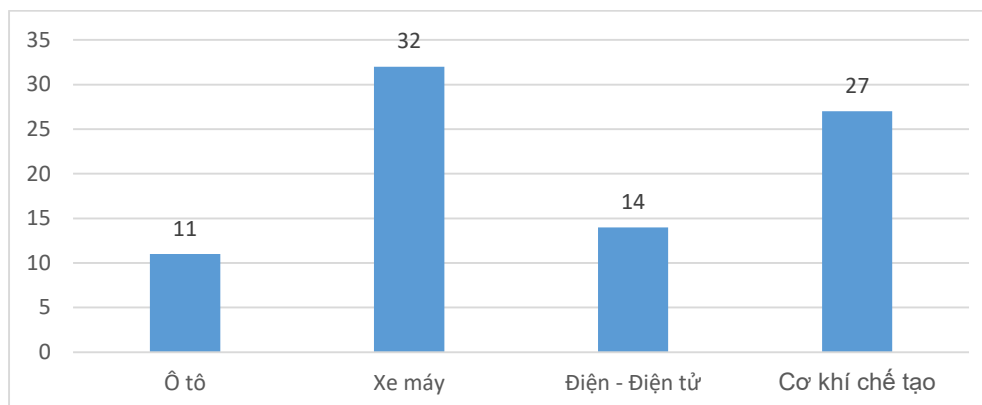
2.1. Hiện trạng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Phú Thọ

Theo Hiệp hội công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI), Phú Thọ hiện có 37 doanh nghiệp nội địa đã tham gia vào chuỗi cung ứng của các ngành: xe máy, điện tử, ô tô, và cơ khí chế tạo của các công ty FDI tại Việt Nam và tham gia xuất khẩu. Trong đó, có 22 doanh nghiệp, chiếm 5% trong hơn 350 doanh nghiệp Việt trên toàn quốc, đã cung ứng trực tiếp cho các công ty FDI. Khách hàng FDI của các công ty Phú Thọ này bao gồm: 86.5% cung cấp cho xe máy, 79% cung cấp cho

cơ khí chế tạo, 41% cung cấp cho công nghiệp điện-điện tử, và 32% cũng cấp cho ngành ô tô.

Hình II-1 Số lượng doanh nghiệp Phú Thọ tham gia vào các chuỗi cung ứng FDI

Đơn vị: doanh nghiệp

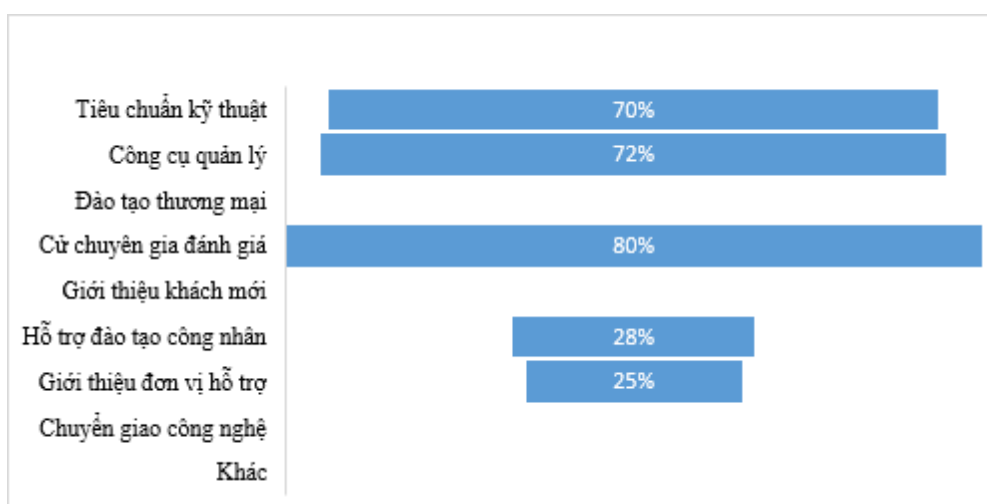


Nguồn: Số liệu khảo sát của VASI 2024

Như vậy, về lĩnh vực cung ứng, các doanh nghiệp hầu hết cung ứng đa ngành. Trong đó, xe máy là khách hàng của hầu hết doanh nghiệp Phú Thọ, với việc cung ứng ở nhiều lớp khác nhau. Tiếp theo là lĩnh vực cơ khí chế tạo, như thiết bị nhà máy, thiết bị tự động hóa, hàng tiêu dùng. Các công ty cũng tham gia vào các chuỗi cung ứng của ngành ô tô, tuy nhiên phần lớn là cung cấp gián tiếp cho các nhà lắp ráp thông qua khách hàng. Trong lĩnh vực điện-điện tử, các công ty chủ yếu cung cấp cho các khách hàng FDI sản xuất sản phẩm điện tử gia dụng tại Việt Nam.

Về sản phẩm cung ứng, tập trung vào linh kiện cơ khí chính xác (phay, tiện, khoan...), linh kiện gia công kim loại tấm (dập, hàn, uốn...), thiết bị, dụng cụ sản xuất (khuôn mẫu, jig, đồ gá...), linh kiện nhựa (sản phẩm ép nhựa, ép nhựa insert...), bộ dây điện lắp ráp.

Hình II-2 Hình thức hỗ trợ của khách hàng dành cho công ty



Nguồn: Số liệu khảo sát của VASI 2024

Về liên kết, 75% doanh nghiệp cho biết khách hàng chính là các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh, 25% ở các tỉnh lân cận. Trong số các doanh nghiệp đã và đang liên kết với FDI, có 72% đã nhận được hỗ trợ từ phía khách hàng FDI. Các hình thức hỗ trợ của FDI cho DDI khá đa dạng, gồm: Hỗ trợ áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến (72%); Hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật (70%); Cử chuyên gia đánh giá (80%). Các hỗ trợ ít được thực hiện hơn gồm: Hỗ trợ đào tạo công nhân (28%); Giới thiệu đơn vị hỗ trợ (25%). Các nội dung hoàn toàn chưa nhận được hỗ trợ từ FDI, gồm: Đào tạo về thương mại; Giới thiệu khách hàng mới; Chuyển giao công nghệ. Thông thường, hoạt động hỗ trợ nhà cung cấp của công ty FDI là cử chuyên gia kỹ thuật tới hỗ trợ về đánh giá sản phẩm, quy trình sản xuất, áp dụng cải tiến trong sử dụng máy móc, bố trí lao động, quy trình kiểm tra chất lượng, để đáp ứng nhanh nhất yêu cầu của khách hàng. Một số công ty Phú Thọ tiêu biểu đã tham gia vào chuỗi cung ứng của FDI:

(1) *Cosmos*. Sản phẩm chính liên quan đến công nghệ dập, hàn, uốn, tiện và xử lý bề mặt. Khách hàng chính của Cosmos là xe máy (Honda, Yamaha, Piaggio, Vinfast), ô tô (Toyota, Honda, Vinfast), điện tử (Canon, Panasonic, Samsung). Công ty cũng là khách hàng của các doanh nghiệp Việt cung ứng lớp dưới, như Acuracy. Đặc biệt, từ năm 2024, Cosmos đã đầu tư nhà xưởng mới để sản xuất lắp ráp OEM xuất khẩu cho khách hàng Hoa Kỳ. Sản phẩm máy tập thể dục trong nhà thương hiệu I-Fit. Với hoạt động này, Cosmos đã trở thành công ty đầu chuỗi, thực hiện hoàn thiện sản phẩm và quản lý chuỗi cung ứng như vai trò các công ty khách hàng FDI và toàn cầu. Đây là 1 trong 2 công ty Việt Nam đầu tiên có thể lắp ráp hoàn thiện sản phẩm OEM xuất khẩu.

(2) *Mê Trần Bình Xuyên*. Công ty đầu tư tại Vĩnh Phúc từ năm 2011, sản xuất sản phẩm bộ dây điện (wire hardness) cho xe máy, ô tô, điện tử. Mê Trần Bình Xuyên là công ty Việt Nam duy nhất tại Phú Thọ cung cấp trực tiếp bộ dây điện cho Honda Việt Nam, chiếm 70% sản lượng công ty. Công ty có nhà NCC lớp 2 là SSP Molding tại Phú Thọ, chuyên cung cấp khuôn và ép nhựa. Quy trình quản lý và chất lượng của Mê Trần Bình Xuyên và SSP Moulding đều ở chuẩn mực cao của Nhật Bản. Cả 2 công ty đã thực hiện chuyển đổi số nhiều công

đoạn sản xuất, như: quản lý kho hàng, kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất hàng. Để đa dạng hóa thị trường và khách hàng, công ty đã tham gia các hội chợ triển lãm ngành, như FBC ASEAN tại Hà Nội, tham gia khu Pavilion của VASI tại hội chợ xe hai bánh lớn nhất thế giới EICMA tại Italy.

(3) *Thiện Mỹ Vĩnh Phúc*. Công ty chuyên về xử lý bề mặt, đặc biệt là mạ kim loại trên nền nhựa, gồm mạ điện trực tiếp trên nhựa, mạ kẽm không chứa cyanure, mạ hợp kim kẽm nickel, và thụ động sử dụng chrome (III). Khách hàng trực tiếp của Thiện Mỹ là các nhà sản xuất sản phẩm nhựa có bề mặt mạ, các sản phẩm này sẽ cung ứng cho các nhà lắp ráp. Thiện Mỹ đã cung cấp xi mạ linh kiện nhựa cho tủ lạnh của LG và Panasonic, linh kiện ô tô Honda Việt Nam và Toyota Việt Nam thông qua khách hàng Daiwa Plastics và Nhựa Hà Nội.

(4) *Accuracy*. Công ty cung cấp các sản phẩm linh kiện dập, hàn, uốn, tiện, sản phẩm khuôn mẫu. Công ty đang là nhà cung cấp của các FDI như VPIC1, Yahata Việt Nam, Azuma Việt Nam, và Cosmos. Công ty đã được Toyota Việt Nam hỗ trợ cải tiến hiện trường sản xuất, từ đó nâng cao năng lực và tiếp cận được với một số khách hàng FDI mới.

(5) *Thuận An*. Công ty có trụ sở tại KCN Bình Xuyên, chuyên sản xuất gia công cơ khí chính xác và đúc nhôm áp lực cao. Các sản phẩm chính của công ty là mâm máy giặt, cung ứng chủ yếu cho Panasonic

(6) *CNCTech Group*. Hiện có hai công ty thành viên đầu tư và vận hành nhà máy tại tỉnh Phú Thọ, gồm CNCTech Thăng Long và SMCTech. CNCTech Thăng Long được thành lập năm 2008 và bắt đầu đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Thăng Long từ năm 2023; SMCTech được thành lập năm 2018 và đặt tại Khu công nghiệp Bá Thiện. Tập đoàn CNCTech cung cấp các sản phẩm linh kiện cơ khí chính xác, khuôn nhựa và linh kiện ép nhựa cho nhiều khách hàng lớn trong và ngoài nước như VPIC1, Denso, Panasonic và VinFast.

Nhà máy CNCTech Thăng Long tập trung vào gia công cơ khí chính xác CNC theo bản vẽ của khách hàng, với năng lực phay 3–4 trục, tiện 2 trục, gia công xung điện và cắt dây EDM. Doanh nghiệp đồng thời cung cấp các công đoạn hoàn thiện sau gia công như anot hóa, alodine, sơn tĩnh điện, mạ, nhiệt luyện và lắp ráp, tạo ra các linh kiện cơ khí hoàn chỉnh phục vụ nhiều ngành như tự động hóa, khuôn mẫu, ô tô – xe máy, điện tử, viễn thông, thiết bị y tế và bán dẫn. Trong lĩnh vực nhựa kỹ thuật, CNCTech sản xuất các linh kiện nhựa cho thiết bị viễn thông, điện tử gia dụng, xe máy và sản phẩm IoT, với khả năng gia công nhiều loại vật liệu như ABS, PC, PA, POM, PMMA và các loại nhựa kỹ thuật khác. Doanh nghiệp thực hiện đồng bộ các công đoạn sau ép như gia công CNC, in kỹ thuật, lắp ráp bán thành phẩm và đóng gói, đáp ứng yêu cầu cao về chất lượng và độ chính xác của khách hàng FDI.

Nhà máy SMCTech chuyên gia công kim loại tấm và chế tạo khung máy, với diện tích khoảng 8.000 m², được trang bị hệ thống máy móc hiện đại cho cắt laser, đột CNC, uốn và hàn, đồng thời có năng lực xử lý bề mặt nội bộ như sơn tĩnh điện, sơn nước và anot hóa.

Trong hệ sinh thái của CNCTech Group, còn có công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park là chủ đầu tư Khu công nghiệp Nam Bình Xuyên Green Park. Điều này tạo cho tập đoàn lợi thế đặc biệt trong việc thu hút và kết nối các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, hình thành cụm liên kết ngành, nếu tỉnh có cơ chế phối hợp và chính sách hỗ trợ phù hợp.

2.2. Đánh giá lĩnh vực tiềm năng có thể thúc đẩy liên kết

(1) Xe máy

Xe máy là lĩnh vực có mức độ liên kết phát triển nhất tại Phú Thọ và trên toàn quốc, với sự tham gia của doanh nghiệp nội địa ở hầu hết các lớp trong chuỗi cung ứng. Nhiều doanh nghiệp từng là nhà cung cấp cho Honda đã mở rộng cung ứng sang Yamaha, VinFast, đồng thời tham gia chuỗi cung ứng điện tử gia dụng, máy nông nghiệp và một phần chuỗi ô tô. Xét về công nghệ, phần lớn linh kiện và cụm linh kiện của xe máy chạy xăng và xe điện có sự tương đồng cao, ngoại trừ một số cụm đặc thù như động cơ hay pin. Do đó, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có khả năng cung ứng song song cho cả hai phân khúc mà không gặp rào cản công nghệ lớn.

Quan trọng hơn, quy mô thị trường xe máy tạo điều kiện để doanh nghiệp nội địa tích lũy vốn, kinh nghiệm và năng lực quản trị, từ đó mở rộng sang các lĩnh vực công nghiệp khác như thiết bị công nghiệp, máy nông nghiệp, ô tô, điện tử, tự động hóa và năng lượng mới. Mặc dù các doanh nghiệp lắp ráp xe máy trên địa bàn đang chịu tác động ngắn hạn do xu hướng chuyển dịch sang xe điện, quá trình chuyển đổi này đồng thời mở ra nhu cầu hợp tác đầu tư, phát triển các cụm linh kiện mới, tạo cơ hội để doanh nghiệp nội địa nâng cấp vị thế trong chuỗi cung ứng.

(2) Ô tô

Tương tự xe máy, ngành ô tô đang bước vào giai đoạn chuyển dịch mạnh sang xe điện và xe hybrid, kéo theo nhu cầu phát triển các cụm linh kiện mới. Sự phát triển của các doanh nghiệp ô tô trong nước như VinFast, Thaco, cùng với điều chỉnh chiến lược của các doanh nghiệp FDI như Toyota và Honda, đang tái định hình chuỗi cung ứng ô tô tại Việt Nam. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có thể tận dụng nền tảng đã tham gia chuỗi xe máy để đầu tư nâng cấp công nghệ, cải tiến quản trị sản xuất, đạt các chứng chỉ quốc tế và từng bước cung ứng song song cho cả xe máy và ô tô.

Mặc dù quy mô thị trường ô tô hiện còn hạn chế, song với quy mô dân số lớn và các chính sách khuyến khích tiêu dùng, chuyển đổi sang xe điện, đây là lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng lớn trong trung và dài hạn (5–10 năm). Thực tiễn quốc tế cho thấy ngành ô tô là lĩnh vực có khả năng tạo lan tỏa mạnh nhất đối

với công nghiệp hỗ trợ và đóng vai trò động lực công nghiệp hóa tại các địa phương đặt nhà máy lắp ráp.

(3) Công nghiệp điện tử

Điện tử là lĩnh vực thu hút FDI lớn nhất tại Phú Thọ trong những năm gần đây, với sự hiện diện của nhiều dự án quy mô lớn đến từ Hàn Quốc và Đài Loan. Các dự án như Compal, BYD, Partron, Goertek và JNTC đã đưa điện tử trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn FDI giai đoạn 2020–2024. Tuy nhiên, khả năng tham gia của doanh nghiệp nội địa vào chuỗi cung ứng các dự án điện tử xuất khẩu công nghệ cao còn rất hạn chế, do chuỗi cung ứng linh kiện đã được xác lập toàn cầu ngay từ giai đoạn quyết định đầu tư.

Ngược lại, các doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia tương đối thành công vào chuỗi cung ứng điện tử gia dụng và thiết bị văn phòng của các tập đoàn như Panasonic, LG, Canon, Samsung và Brother, chủ yếu ở các nhóm linh kiện cơ khí, nhựa – cao su, dây điện và các chi tiết kích thước lớn. Đây là phân khúc có rào cản gia nhập thấp hơn so với điện tử tiêu dùng cao cấp. Ngoài ra, mô hình doanh nghiệp nội địa tham gia sản xuất OEM toàn bộ sản phẩm hoặc một số công đoạn trong chuỗi sản xuất điện tử, như Cosmos, đang nổi lên như một hướng tiếp cận khả thi, có thể khả thi hơn so với việc cung ứng linh kiện cốt lõi.

(4) Cơ khí chế tạo

Lĩnh vực cơ khí chế tạo hiện thu hút rất ít dự án FDI tại Phú Thọ. Trong số các doanh nghiệp FDI được khảo sát, chỉ có Hybest Việt Nam sản xuất thiết bị công nghiệp như máy nén khí và dụng cụ nén khí, với nhu cầu đáng kể về linh kiện kim loại nhưng chưa tìm được nhà cung ứng nội địa phù hợp. Trong khi đó, một số doanh nghiệp trong tỉnh đã tham gia thành công vào chuỗi cung ứng cơ khí và máy nông nghiệp của các doanh nghiệp FDI đặt tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, cho thấy tiềm năng mở rộng liên kết nếu có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Bên cạnh hoạt động cung ứng linh kiện, Phú Thọ đã xuất hiện doanh nghiệp nội địa tham gia sản xuất OEM, trực tiếp lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh cho tập đoàn quốc tế, qua đó mở ra dư địa thị trường mới cho doanh nghiệp Việt Nam. Mô hình này tạo nền tảng quan trọng để tiếp nhận các đơn hàng dịch chuyển do yếu tố địa chính trị từ các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, tham gia sản xuất OEM đòi hỏi doanh nghiệp nội địa phải có chiến lược đầu tư dài hạn về công nghệ, năng lực quản trị và hệ thống tiêu chuẩn chất lượng.

Hộp 1: Mô hình sản xuất OEM và quản trị chuỗi cung ứng của Cosmos

Cosmos là doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam. Công ty có trụ sở và nhà máy chính tại KCN Thụy Vân (Việt Trì) và nhà máy tại KCN Khai Quang. Sản phẩm chủ yếu là linh kiện cơ khí cung ứng cho khách hàng Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Từ năm 2024, Cosmos là 1 trong 2 doanh nghiệp Việt Nam được lựa chọn sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh theo mô hình OEM cho I-Fit International. I-Fit International là tập đoàn quốc tế trong lĩnh vực thiết bị phòng gym, có trụ sở tại Hoa Kỳ. Doanh nghiệp không trực tiếp sản xuất mà thuê lắp ráp thông qua các đối tác OEM. Từ năm 2021, I-Fit bắt đầu dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc và quyết định đưa một phần chuỗi cung ứng sang

Việt Nam. Hiện có ba doanh nghiệp tham gia lắp ráp cho I-Fit tại Việt Nam, gồm hai doanh nghiệp Việt Nam và một doanh nghiệp Đài Loan.

Thông qua mô hình OEM này, từ hoạt động sản xuất linh kiện, Cosmos đã trở thành công ty đầu chuỗi, được chuyển giao kiến thức về sản xuất và quản trị chuỗi cung ứng. Công ty từng bước nắm bắt quy trình phát triển và quản lý nhà cung cấp, cả trong nước và nhập khẩu. Hoạt động lắp ráp và quản trị được thực hiện dưới cơ chế giám sát và phân quyền của I-Fit. Năng lực quản trị và tổ chức sản xuất của Cosmos được cải thiện rõ rệt. Đây là nền tảng để doanh nghiệp tiến tới phát triển sản phẩm lắp ráp mang thương hiệu riêng.

Nguồn: Phỏng vấn I-fit Việt Nam và Cosmos

Như vậy, trên cơ sở đánh giá tiềm năng và xu hướng thị trường, đến năm 2030, tỉnh cần ưu tiên phát triển liên kết giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI trong bốn lĩnh vực trọng tâm. Thứ nhất, ngành xe máy, tập trung đồng hành với các doanh nghiệp lắp ráp trong phát triển cụm linh kiện cho xe điện, ổn định các linh kiện dùng chung cho xe xăng và xe điện, đồng thời từng bước làm chủ các linh kiện phức tạp, đòi hỏi công nghệ cao. Thứ hai, ngành ô tô, với định hướng tương tự, chú trọng phát triển linh kiện cho xe điện và xe hybrid, song song với việc tham gia sâu hơn vào các cụm linh kiện có hàm lượng kỹ thuật lớn. Thứ ba, ngành điện tử, ưu tiên các linh kiện điện tử gia dụng và dịch vụ lắp ráp điện tử, là phân khúc có khả năng tham gia cao hơn của doanh nghiệp trong nước. Thứ tư, ngành cơ khí chế tạo, tập trung phát triển các linh kiện theo yêu cầu linh hoạt, quy mô nhỏ đến trung bình, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tiến lên tham gia lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh theo mô hình OEM/ODM/OBM.

Các lĩnh vực này có mối liên kết công nghệ và thị trường chặt chẽ, cho phép doanh nghiệp nội địa tham gia đồng thời nhiều chuỗi cung ứng, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng năng lực sản xuất. Theo nhóm công nghệ công nghiệp hỗ trợ, tỉnh cần ưu tiên thu hút đầu tư vào các nhóm chủ đạo ở tất cả các tầng cung ứng, gồm: (i) linh kiện cơ khí; (ii) linh kiện nhựa – cao su; (iii) linh kiện điện – điện tử; và (iv) sản xuất lắp ráp OEM/ODM/OBM. Đây đều là các nhóm ngành có dư địa thị trường lớn, không chỉ trong vùng Bắc Bộ và phạm vi cả nước mà còn hướng tới thị trường xuất khẩu.

3. Những kết quả đạt được trong liên kết FDI – DDI trên địa bàn

Năng lực tổng thể của khu vực doanh nghiệp nội địa đã có bước cải thiện so với giai đoạn trước. Mức độ cải thiện chủ yếu tập trung ở số lượng và chất lượng doanh nghiệp đang tham gia cung ứng cho FDI và một số doanh nghiệp mới đầu tư có định hướng rõ ràng. Một số kết quả đạt được:

Chuỗi cung ứng công nghiệp chế tạo tại Phú Thọ đã hình thành tương đối đầy đủ, với sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam ở nhiều tầng cung ứng. Đây là nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp quy mô nhỏ, còn hạn chế về kinh nghiệm, tham gia chuỗi giá trị ở các tầng thấp, từng bước tích lũy năng lực và tiến lên các tầng cung ứng cao hơn. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn đã tham gia cung ứng cho các doanh nghiệp FDI ngoài tỉnh trong các lĩnh vực như xe máy, điện tử gia dụng, máy nông nghiệp và thiết bị điện.

Tỉnh đã thu hút được một số doanh nghiệp DDI mới có chất lượng. Bên cạnh nhóm doanh nghiệp tách ra từ khu vực FDI, đã xuất hiện một số doanh nghiệp nội địa có năng lực sản xuất và cung ứng tương đối tốt, dù số lượng còn hạn chế, tiêu biểu như CNCTech Thăng Long và SMCTech thuộc CNCTech Group, hoạt động trong các lĩnh vực cơ khí chính xác, khuôn mẫu và ép nhựa.

Các hình thức liên kết FDI – DDI đang từng bước đa dạng hóa. Ngoài mô hình truyền thống với doanh nghiệp FDI giữ vai trò lắp ráp và doanh nghiệp Việt Nam cung ứng linh kiện, đã xuất hiện mô hình doanh nghiệp nội địa trực tiếp tham gia lắp ráp sản phẩm theo hình thức OEM cho thương hiệu quốc tế, đóng vai trò đầu chuỗi trong chuỗi cung ứng. Đây là bước chuyển quan trọng, giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận sâu hơn vào hoạt động sản xuất, lắp ráp và quản trị chuỗi, tạo nền tảng cho khả năng phát triển theo hướng ODM/OBM trong dài hạn.

Hiệu ứng lan tỏa về quản trị sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng từ khu vực FDI sang khu vực DDI ngày càng rõ nét. Một số doanh nghiệp FDI lớn đã triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển năng lực có hệ thống cho doanh nghiệp nội địa, qua đó góp phần nâng cao năng lực sản xuất, quản trị và khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn.

III. Hiện trạng các chương trình hỗ trợ liên kết FDI – DDI của tỉnh

1. Định hướng hỗ trợ liên kết

Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I (năm 2025) đã định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, năng suất và chất lượng, đưa Phú Thọ trở thành trung tâm công nghiệp lớn của cả nước trong các lĩnh vực ô tô – xe máy, điện tử, công nghiệp công nghệ số và công nghệ cao. Trọng tâm là hình thành chuỗi liên kết công nghiệp tại vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ, đồng thời phát triển ít nhất một khu công nghiệp công nghệ cao tại khu vực Vĩnh Phúc (cũ) để thu hút các ngành mới nổi như chip, bán dẫn và trí tuệ nhân tạo. Theo định hướng này, các ngành ô tô – xe máy, điện tử và công nghiệp công nghệ cao được xác định là các ngành hạ nguồn ưu tiên, đóng vai trò chủ thể phía FDI trong thúc đẩy liên kết. Phát triển liên kết theo chuỗi sản xuất, gắn kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa, được coi là nội dung trọng tâm trong giai đoạn tới.

2. Hỗ trợ tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất

Sau sáp nhập, tỉnh Phú Thọ đã quy hoạch đến năm 2050 tổng cộng 58 khu công nghiệp với diện tích hơn 14.000 ha; riêng đến năm 2030 là khoảng 13.380 ha. Hiện có 28 dự án hạ tầng khu công nghiệp đã được chấp thuận đầu tư, với diện tích đất công nghiệp trên 2.300 ha. Các khu công nghiệp được bố trí dọc các trục giao thông quan trọng như cao tốc Nội Bài – Lào Cai, Tuyên Quang – Phú Thọ, Hòa Lạc – Hòa Bình, các quốc lộ và tuyến đường sắt Hà Nội – Lào Cai, tạo lợi thế về logistics và vận chuyển đa phương thức.

Song song với khu công nghiệp, tỉnh đã phát triển hệ thống cụm công nghiệp khá rộng. Đến tháng 9/2025, toàn tỉnh có 67 cụm công nghiệp với tổng

diện tích trên 3.100 ha; trong đó 35 cụm đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 53%, thu hút 930 dự án thứ cấp và tạo việc làm cho hơn 37.000 lao động. Theo quy hoạch đến năm 2030, số cụm công nghiệp sẽ tăng lên 130 cụm.

Việc phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn để thu hút FDI và hệ thống cụm công nghiệp nhằm bố trí doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa là định hướng phù hợp, góp phần tạo điều kiện cho doanh nghiệp nội địa tiếp cận khách hàng FDI, giảm chi phí logistics và nâng cao hiệu quả phối hợp trong chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực sản xuất thường có nhu cầu thuê mặt bằng quy mô nhỏ (khoảng 500 m² đến 1–2 ha), ưu tiên vị trí gần khu dân cư để thuận lợi tuyển dụng lao động và gần các doanh nghiệp FDI hiện hữu. Hiện nay, tỉnh chưa có các chính sách trọng điểm và cơ chế linh hoạt nhằm đáp ứng hiệu quả các nhu cầu đặc thù này của khu vực doanh nghiệp nội địa.

3. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp, các gói tín dụng ưu đãi và cơ cấu lại nợ đối với doanh nghiệp gặp khó khăn. Đến ngày 31/12/2025, dư nợ cho vay doanh nghiệp đạt khoảng 150.500 tỷ đồng, chiếm 42% tổng dư nợ toàn nền kinh tế và tăng 17,18% so với năm 2024.

Tín dụng đối với một số lĩnh vực ưu tiên tăng trưởng đáng kể, trong đó cho vay công nghiệp hỗ trợ đạt khoảng 4.200 tỷ đồng, tăng gấp bốn lần so với năm 2024. Tuy nhiên, số doanh nghiệp nội địa thực sự tiếp cận được các ưu đãi tín dụng còn hạn chế, chủ yếu do chưa đáp ứng đủ điều kiện hoặc chưa được công nhận là doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, dẫn tới không được hưởng các cơ chế hỗ trợ lãi suất chuyên biệt. Thực trạng này không chỉ riêng của Phú Thọ mà mang tính phổ biến trên phạm vi cả nước, khi số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn rất ít. Do đó, cần có các cơ chế linh hoạt hơn nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất chế tạo tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng ưu đãi, phù hợp với đặc thù biên lợi nhuận thấp của ngành. Mặc dù Nghị quyết số 115/2020 của Chính phủ đã quy định cơ chế cấp bù lãi suất cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ lên đến 5%/năm, song đến nay mới chỉ có rất ít địa phương bố trí được nguồn lực và triển khai hiệu quả chính sách này.

4. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp

Về lao động, Phú Thọ có lực lượng lao động khoảng 2 triệu người, trong đó khoảng 98% đang có việc làm. Tỷ lệ lao động có việc làm cao hơn mức bình quân cả nước phản ánh nhu cầu sử dụng lao động lớn của khu vực doanh nghiệp trên địa bàn, đồng thời cũng tạo áp lực đối với các nhà đầu tư mới và các doanh nghiệp đang có nhu cầu mở rộng sản xuất trong việc tuyển dụng nhân sự.

Về đào tạo, khoảng 35% lao động đã qua đào tạo có bằng cấp hoặc chứng chỉ, tương đương với các địa phương công nghiệp phát triển trong khu vực lân cận, song vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về lao động kỹ thuật và lao động chất lượng cao của các ngành chế tạo và công nghiệp công nghệ cao.

Bảng III-1 Lực lượng lao động tại Phú Thọ trong giai đoạn 2022-2025

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Lực lượng lao động (người)	1,809,421	1,833,545	1,854,558	1,887,500
Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người)	1,788,517	1,810,973	1,829,563	1,850,300
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	31.16	31.79	33.24	34.76

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê tỉnh Phú Thọ, 2025

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động qua đào tạo và thúc đẩy đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, hằng năm Sở Nội vụ phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp và Hiệp hội Doanh nghiệp tổ chức khảo sát nhu cầu tuyển dụng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác kết nối và tuyển dụng lao động. Song song với đó, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường gắn kết với doanh nghiệp, đưa học sinh, sinh viên tham gia thực hành, thực tập tại doanh nghiệp và phối hợp tiếp nhận người học vào môi trường sản xuất thực tế. Từ năm 2023, các doanh nghiệp FDI và DDI trên địa bàn được khuyến khích đăng ký nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao, làm cơ sở để các trường điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp; đồng thời, một số doanh nghiệp FDI đã tham gia hỗ trợ thiết bị đào tạo nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Bảng III-2 Kết quả kết nối cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện					Tổng
	2021	2022	2023	2024	2025	
Số phiên giao dịch giới thiệu việc làm	47	69	75	70	43	304
Số lao động tham gia	8563	16657	16493	17666	10469	69,848
Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm	8993	15498	16163	18197	10441	69,292
Số doanh nghiệp tham gia	382	586	607	539	353	2,467
Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp	52544	66283	108985	101542	102131	431,485
Số người được giải quyết việc làm	51706	58659	59409	62368	61333	293,475

Nguồn: Sở Nội vụ Phú Thọ

Trong giai đoạn 2021–2025, trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh đã tổ chức 304 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 2.467 lượt doanh nghiệp, tổng nhu cầu tuyển dụng trên 430 nghìn lao động. Hơn 69 nghìn lượt người lao động đăng ký tìm việc, trong đó phần lớn được tư vấn và giới thiệu việc làm; khoảng 289 nghìn lao động đã được kết nối và cung ứng cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Hoạt động giới thiệu việc làm được đa dạng hóa thông qua các phiên giao dịch lưu động tại địa phương và giao dịch trực tuyến, góp phần tăng khả năng tiếp

cận giữa doanh nghiệp và người lao động. Đồng thời, các trung tâm dịch vụ việc làm đã tăng cường phối hợp với các tỉnh lân cận, ký kết thỏa thuận hợp tác nhằm khai thác và bổ sung nguồn cung lao động ngoại tỉnh cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

Về đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, năm 2025, Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh đã tổ chức 06 khóa đào tạo, tập trung vào doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, bao gồm cả doanh nghiệp do nữ làm chủ. Các hoạt động này bước đầu góp phần hình thành cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nội địa và các cơ sở đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, các chương trình hỗ trợ còn mang tính rời rạc, thiếu định hướng theo ngành hoặc nhóm doanh nghiệp trọng điểm. Hoạt động phối hợp thông qua đào tạo và thực tập, dù phù hợp về định hướng, vẫn chưa được thiết kế theo lộ trình dài hạn, quy mô triển khai còn hạn chế và thiếu các cơ chế cam kết. Nhìn chung, chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực vẫn mang tính phản ứng trước nhu cầu ngắn hạn, chưa phát huy rõ vai trò dẫn dắt trong thu hút FDI và thúc đẩy liên kết FDI – DDI.

5. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và đổi mới công nghệ

Trong giai đoạn 2021–2025, ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình (trước sáp nhập), cũng như tỉnh Phú Thọ mới từ nửa cuối năm 2025, đã liên tục triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và đổi mới công nghệ.

Bảng III-3 Kết quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa

Tiêu chí	Kết quả
Năng suất & TFP	Phú Thọ: Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2024 đạt 5,38%; đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP đạt 42,7%. Vĩnh Phúc: Tăng năng suất lao động đạt 6,28%/năm; đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 48,39%. Hòa Bình: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 39,86%.
Đào tạo và tập huấn	Phú Thọ: Tổ chức tập huấn cho trên 1.000 lượt người; đào tạo và cấp chứng nhận cho 21 cán bộ chuyên gia về năng suất, ISO và truy xuất nguồn gốc. Hòa Bình: Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia đào tạo, hướng dẫn áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tăng trung bình 10%/năm.
Hỗ trợ trực tiếp	Phú Thọ: Phê duyệt 07 dự án với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách là 6,33 tỷ đồng. Hỗ trợ 20 doanh nghiệp và 14 hợp tác xã áp dụng các tiêu chuẩn ISO, VietGAP, 5S và truy xuất nguồn gốc. Vĩnh Phúc: 10 doanh nghiệp cải tiến năng suất và 16 doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, hệ thống quản lý. 136 tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng truy xuất nguồn gốc và thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P). 500 doanh nghiệp được hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và 74 doanh nghiệp chứng nhận hợp chuẩn/hợp quy. 5 doanh nghiệp được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh

Tiêu chí	Kết quả
	Hòa Bình: Cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp KHCN cho 15 doanh nghiệp (vượt xa mục tiêu 2-3 doanh nghiệp). Hỗ trợ 30 doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) tiên tiến. 02 DN tham gia thực hiện các nhiệm vụ KHCN về cải tiến năng suất.
Khác	Phú Thọ: Có 02 doanh nghiệp đạt Giải Vàng Chất lượng Quốc gia và 01 doanh nghiệp đạt Giải thưởng Chất lượng Quốc gia. Vĩnh Phúc: Có 05 doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng Quốc gia.

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Sở Khoa học và công nghệ

Đối với hỗ trợ đổi mới công nghệ, tỉnh Phú Thọ (cũ) và Vĩnh Phúc (cũ) đã ban hành các nghị quyết của HĐND nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Trong đó, Phú Thọ (cũ) đã hỗ trợ 44 doanh nghiệp với tổng kinh phí 19,22 tỷ đồng để đầu tư, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, máy móc, thiết bị. Các dự án được hỗ trợ ghi nhận mức tăng doanh thu bình quân 69,1%, thu nhập người lao động tăng 22,2% và đóng góp ngân sách tăng trên 80%. Ngược lại, dù đã ban hành nghị quyết từ năm 2019, Vĩnh Phúc (cũ) chưa triển khai được dự án hỗ trợ nào do quy định về nội dung và thủ tục chưa đủ cụ thể, chưa phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp.

Đối với hỗ trợ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, cả ba tỉnh trước đây đều ban hành các kế hoạch triển khai theo định hướng của Trung ương, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các hoạt động hỗ trợ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và bước đầu mang lại những kết quả tích cực, song mức độ lan tỏa và tác động còn chưa đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp.

Như vậy, Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa đã bước đầu tiếp cận đúng các nội dung cốt lõi, góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực và thích ứng tốt hơn với yêu cầu thị trường, trong đó có một bộ phận doanh nghiệp nội địa.

Tuy nhiên, theo phản ánh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, việc tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của địa phương còn gặp nhiều khó khăn do tiêu chí lựa chọn cao và thủ tục thực hiện phức tạp. Bên cạnh đó, yêu cầu để tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI, đặc biệt về quản trị, tiêu chuẩn chất lượng và tuân thủ quy trình, thường cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung, khiến các chương trình hỗ trợ mang tính đại trà chưa thực sự phù hợp.

Kinh nghiệm từ các chương trình hỗ trợ của Bộ Công Thương và Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam cho thấy, các chương trình dành cho doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng cần được thiết kế theo hướng hỗ trợ chuyên sâu, có sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia giàu kinh nghiệm, ưu tiên chuyên gia đến từ các doanh nghiệp FDI đầu chuỗi, nhằm bảo đảm doanh nghiệp nội địa được tiếp cận sớm và đầy đủ các yêu cầu, tiêu chuẩn cao của chuỗi cung ứng quốc tế.

6. Cơ chế chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Ở cấp Trung ương, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 111 là cơ sở pháp lý cho việc triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Quyết định số 68/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016–2025 (Chương trình 68) là căn cứ quan trọng để tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên phạm vi cả nước.

Trên cơ sở các quy định của Trung ương và tham chiếu Chương trình 68, tỉnh Vĩnh Phúc (trước sáp nhập) đã ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2021–2025 với tổng kinh phí gần 95 tỷ đồng. Chương trình bao gồm các nội dung như kết nối doanh nghiệp trở thành nhà cung ứng, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đào tạo nhân lực, đổi mới công nghệ, phát triển công thông tin công nghiệp hỗ trợ và hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất. Tuy nhiên, theo đánh giá của cơ quan quản lý, hiệu quả triển khai còn hạn chế; một số cơ chế hỗ trợ chưa thu hút được doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia do thiếu thông tin hướng dẫn và chưa phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

Đối với việc thụ hưởng các ưu đãi công nghiệp hỗ trợ của Trung ương trên địa bàn Phú Thọ, trong giai đoạn 2018–2025 mới có 24 doanh nghiệp FDI được cấp Giấy chứng nhận dự án công nghiệp hỗ trợ và hưởng ưu đãi theo quy định; chưa có doanh nghiệp nội địa nào tiếp cận được cơ chế này. Các doanh nghiệp được chứng nhận chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực linh kiện điện tử và linh kiện ô tô.

Sau khi sáp nhập, Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã ban hành Nghị quyết số 78/2025/NQ-HĐND quy định mức chi cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo cơ sở pháp lý để triển khai các chương trình hỗ trợ ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, đến nay, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất) – công cụ then chốt để thực thi nghị quyết – vẫn chưa được xây dựng và triển khai.

Trong khi đó, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi cung ứng lại cho thấy hiệu quả rõ nét hơn. Tỉnh đã triển khai tư vấn nâng cao năng lực sản xuất cho 17 doanh nghiệp; hỗ trợ 13 doanh nghiệp tiếp cận sàn thương mại điện tử quốc tế; đánh giá năng lực toàn diện cho 11 doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; hỗ trợ 12 doanh nghiệp về sở hữu trí tuệ và 12 doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến, xây dựng thương hiệu. Thực tiễn này cho thấy các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có mức độ tiếp cận và hiệu quả cao hơn so với chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Do đó, trong khuôn khổ đề án, cần mở rộng đối tượng hỗ trợ sang nhóm doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp nòng cốt, nhằm hình thành mạng lưới doanh nghiệp đủ năng lực vừa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của FDI, vừa dẫn dắt các chuỗi sản xuất do doanh nghiệp nội địa làm trung tâm.

7. Công tác hỗ trợ xúc tiến kết nối doanh nghiệp FDI -DDI

Về kết nối tư vấn, hỗ trợ nâng cao năng lực và tổ chức các hoạt động hội thảo, kết nối doanh nghiệp, các cơ quan của tỉnh Phú Thọ chủ yếu đóng vai trò phối hợp. Vai trò chủ động chủ trì và dẫn dắt còn rất hạn chế.

Từ năm 2023, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) đã phối hợp triển khai một số chương trình hỗ trợ do các tập đoàn FDI đầu chuỗi khởi xướng, tiêu biểu là Samsung Việt Nam với chương trình hỗ trợ phát triển nhà máy thông minh và Toyota Việt Nam với chương trình cải tiến doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Trong khuôn khổ Dự án hợp tác hỗ trợ doanh nghiệp trong nước của Toyota Việt Nam, mỗi năm tỉnh có một doanh nghiệp tham gia (năm 2023 và 2024), qua đó bước đầu tạo điều kiện cho doanh nghiệp nội địa tiếp cận phương thức quản trị và tiêu chuẩn sản xuất của doanh nghiệp đầu chuỗi. Bên cạnh đó, tỉnh đã phối hợp với các tập đoàn như Samsung, Honda và Toyota rà soát, thống kê doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn đang tham gia chuỗi cung ứng với vai trò nhà cung ứng cấp 1 và cấp 2. Các cơ quan chức năng của tỉnh cũng tham gia nhiều hội nghị, hội thảo kết nối doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế, qua đó mở rộng kênh trao đổi thông tin và quảng bá năng lực doanh nghiệp địa phương.

Tỉnh đã hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia các triển lãm chuyên ngành trong và ngoài nước như Triển lãm quốc tế đổi mới sáng tạo Việt Nam, Triển lãm công nghiệp hỗ trợ và chế biến chế tạo và VIMEXPO, với tổng số hơn 30 gian hàng doanh nghiệp tham dự, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và khách hàng tiềm năng.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối doanh nghiệp, trước đây Sở Công Thương đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu công thương, trong đó dự kiến tích hợp dữ liệu doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, việc cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu này chưa được triển khai hiệu quả và hiện đang tạm dừng, chờ định hướng xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp thống nhất ở cấp Trung ương.

IV. Phân tích SWOT

Trên cơ sở tổng hợp thông tin về hiện trạng doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ phát triển liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá tổng quan tình hình liên kết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thể hiện tại bảng dưới đây.

Bảng IV Phân tích SWOT về liên kết FDI-DDI tại Phú Thọ

	<p>S (Strengths) - Điểm mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình cơ qui mô kinh tế lớn sau sáp nhập và khu vực FDI tiếp tục là trụ cột trong phát triển kinh tế - Thành công trong thu hút FDI lớn và tập trung vào các ngành công nghiệp chế tạo then chốt, đã định hình được các lĩnh vực chính sẽ phát triển. - Đã hình thành các cụm công nghiệp trọng điểm và chuỗi cung ứng cụ thể. - Đã có một số doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng. 	<p>W (Weaknesses) - Điểm yếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mối liên kết giữa FDI và DDI còn lỏng lẻo, chưa có sự lan tỏa sâu. - Số lượng và chất lượng doanh nghiệp DDI đáp ứng tiêu chuẩn còn ít. - Các cơ quan, ban ngành có thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp song thiếu cơ chế điều phối thống nhất, hỗ trợ mạnh mẽ. - DDI chậm đổi mới, thiếu thông tin và tổ chức trung gian hỗ trợ.
	SO	WO
<p>O (Opportunities) - Cơ hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí trung tâm vùng, thuận lợi giao thông và vai trò cầu nối. - Cơ hội đón nhận dòng vốn FDI thế hệ mới và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. - Các Hiệp định thương mại tự do và định hướng của TW tạo điều kiện mở rộng thị trường và yêu cầu nội địa hóa. - Nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp của FDI cao hơn giai đoạn trước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút dòng FDI thế hệ mới, ưu tiên các dự án có cam kết liên kết và nội địa hóa cao, nâng cấp các chuỗi cung ứng hiện có. - Mời gọi FDI tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất – cung ứng tại địa phương. - Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo then chốt phù hợp với xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. - Hỗ trợ và nhân rộng các doanh nghiệp DDI đã tham gia chuỗi FDI trở thành doanh nghiệp dẫn dắt, lan tỏa kinh nghiệm và tiêu chuẩn cho các DDI khác. - Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư với các FTA, tận dụng nhu cầu nội địa hóa của các FDI để thúc đẩy phát triển CNHT trong tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chương trình hỗ trợ FDI phát triển nhà cung cấp nội địa bài bản, có lộ trình dài hạn, gắn trực tiếp với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp FDI. - Nâng cao số lượng và chất lượng doanh nghiệp DDI thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn tiêu chuẩn, cải tiến công nghệ và quản trị. Thiết lập đầu mối điều phối thống nhất hỗ trợ liên kết FDI – DDI gắn liền với hoạt động XTĐT, XTTM để tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả hỗ trợ. - Hỗ trợ các doanh nghiệp DDI có năng lực tốt vươn lên sản xuất cụm linh kiện, sản phẩm hoàn chỉnh ODM/OBM, dẫn dắt chuỗi cung ứng. - Thu hút và phát triển các tổ chức trung gian (hiệp hội ngành, trung tâm hỗ trợ CNHT, đơn vị tư vấn) tham gia kết nối cung – cầu.
	ST	WT
<p>T (Threats) - Thách thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cạnh tranh gay gắt trong thu hút FDI và kết nối chuỗi cung ứng với các tỉnh thành lân cận 	<ul style="list-style-type: none"> - Định vị rõ các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, tránh cạnh tranh dàn trải và tập trung nguồn lực vào các ngành có chuỗi cung ứng sẵn có. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ DDI một cách đồng bộ, có trọng tâm, tránh hỗ trợ manh mún trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư ngày càng gay gắt.

<p>- Biến động kinh tế thế giới ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và sức mua.</p> <p>- Yêu cầu liên kết tăng gấp nhiều lần sau sáp nhập tỉnh.</p> <p>Các nhà lắp ráp lớn mới chọn địa điểm đầu tư gần các tỉnh khác.</p> <p>- Yêu cầu của FDI công nghiệp, nhất là FDI thế hệ mới mà tỉnh định hướng thu hút đầu tư, có yêu cầu ngày càng cao để tham gia chuỗi cung ứng</p>	<p>- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, các khu/cụm công nghiệp hiện hữu, hệ thống logistic để nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh trong thu hút FDI so với các địa phương lân cận.</p> <p>- Thúc đẩy liên kết FDI – DDI hợp tác phát triển các sản phẩm hoàn thiện cuối cùng nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, qua đó giảm phụ thuộc vào biến động chuỗi cung ứng toàn cầu.</p> <p>- Khuyến khích FDI mở rộng hoạt động tại chỗ, gia tăng giá trị gia tăng và chiều sâu sản xuất để hạn chế rủi ro dịch chuyển địa điểm.</p> <p>- Thu hút đầu tư của các doanh nghiệp nội địa, hình thành hệ sinh thái FDI-DDI mạnh, cạnh tranh trong thu hút FDI bằng năng lực cung ứng tại chỗ.</p>	<p>- Đa dạng hóa thị trường, ngành nghề và đối tác trong chuỗi cung ứng để giảm rủi ro trước biến động kinh tế toàn cầu.</p> <p>- Tăng cường liên kết vùng, hợp tác với các tỉnh lân cận, đưa Phú Thọ trở thành điểm trung chuyển sản xuất – lắp ráp – hoàn thiện – nội địa hóa linh kiện và sản phẩm thay vì cạnh tranh trực tiếp.</p>
---	--	---

V. Tồn tại, hạn chế trong liên kết hợp tác DDI-FDI và nguyên nhân

1. Các tồn tại, hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số kết quả bước đầu, trên thực tế, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và DDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ còn yếu, với nhiều tồn tại hạn chế, thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu dưới đây.

1.1. Từ phía doanh nghiệp DDI

Số lượng doanh nghiệp Phú Thọ có khả năng đáp ứng yêu cầu của FDI còn rất hạn chế. Hiện nay, chỉ có khoảng 37 doanh nghiệp nội địa của tỉnh tham gia chuỗi cung ứng với vai trò nhà cung cấp cấp 1 cho các tập đoàn FDI, trong khi con số này trên phạm vi cả nước vào khoảng 1.000 doanh nghiệp, cho thấy tỷ lệ tham gia của Phú Thọ còn thấp so với tiềm năng thu hút FDI của địa phương. Nhóm doanh nghiệp có tiềm năng phát triển lên các tầng cung ứng cao hơn trong chuỗi giá trị chưa hình thành rõ nét, cả về số lượng lẫn quy mô. Phần lớn doanh nghiệp vẫn dừng ở vai trò nhà cung cấp cấp thấp, trong khi số doanh nghiệp chủ động đầu tư mở rộng sản xuất hoặc nâng cấp năng lực để chuyển từ cấp 2, cấp 3 lên cấp cao hơn còn ít. Theo đánh giá của Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam (VASI), trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng số lượng doanh nghiệp nội địa ngành chế tạo tại Phú Thọ thấp hơn mức tăng chung của cả nước. Thực trạng này cho thấy nền tảng doanh nghiệp dẫn dắt và doanh nghiệp nòng cốt để thúc đẩy liên kết FDI – DDI trên địa bàn tỉnh vẫn còn mỏng và chưa đủ sức lan tỏa.

Năng lực của doanh nghiệp Phú Thọ còn khoảng cách đáng kể so với yêu cầu của FDI. Trình độ công nghệ và năng lực quản trị của doanh nghiệp nội địa nhìn chung còn hạn chế và thiếu tính đồng đều giữa các doanh nghiệp. Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực tài chính mỏng, công nghệ sản xuất chưa hiện đại, trong khi chưa xây dựng đầy đủ các hệ thống quản trị và kiểm soát chất lượng theo chuẩn mực quốc tế như ISO, IATF hay các tiêu chuẩn liên quan đến ESG. Điều này khiến doanh nghiệp khó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của doanh nghiệp FDI về tính ổn định của sản xuất, độ chính xác kỹ thuật và khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong tiếp cận mặt bằng sản xuất phù hợp, tiếp cận nguồn vốn với điều kiện tín dụng tương thích với đặc thù ngành chế tạo, cũng như trong tuyển dụng và giữ chân lao động kỹ thuật. Hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin thị trường, đặc biệt là thông tin về nhu cầu, tiêu chuẩn và kế hoạch mua sắm của các doanh nghiệp FDI, càng làm gia tăng khoảng cách giữa cung và cầu trong liên kết. Những yếu tố này làm suy giảm khả năng tham gia sâu của doanh nghiệp nội địa vào chuỗi cung ứng FDI và hạn chế hiệu ứng lan tỏa của dòng vốn đầu tư nước ngoài.

1.2. Từ phía doanh nghiệp FDI

Nhu cầu tìm kiếm NCC của FDI Phú Thọ ở mức thấp. Trong thời gian dài, nhu cầu tìm kiếm và phát triển nhà cung cấp mới của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ở mức tương đối thấp. Giai đoạn từ năm 2018 đến đầu năm 2025, các doanh nghiệp FDI lớn trong lĩnh vực ô tô và xe máy hầu như không mở

rộng mạng lưới nhà cung cấp cấp 1. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ dấu hiệu bão hòa của thị trường xe máy và tình trạng tăng trưởng chậm, kéo dài của thị trường ô tô trong nước. Đối với lĩnh vực điện tử, đầu ra của các sản phẩm trong chuỗi cung ứng truyền thống chịu tác động mạnh từ biến động kinh tế toàn cầu, làm gia tăng xu hướng thận trọng trong mở rộng hợp tác sản xuất. Mặc dù một số doanh nghiệp FDI có nhu cầu gia tăng tỷ lệ nội địa hóa tại Việt Nam, quá trình tìm kiếm đối tác nội địa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và quản trị vẫn gặp nhiều khó khăn. Để hạn chế rủi ro trong sản xuất và chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp FDI có xu hướng ưu tiên lựa chọn đối tác là các doanh nghiệp FDI cùng quốc tịch hoặc đã có kinh nghiệm tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này khiến cơ hội liên kết của doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trở nên cạnh tranh hơn và khó mở rộng trong thực tế.

Các yêu cầu đối với nhà cung cấp ngày càng khắt khe. Các yêu cầu ngày càng khắt khe từ phía doanh nghiệp FDI buộc doanh nghiệp nội địa phải đầu tư đồng bộ vào máy móc, công nghệ, tiêu chuẩn quản lý, nguồn nhân lực và mở rộng hạ tầng nhà xưởng, với chi phí rất lớn. Trong bối cảnh năng lực tài chính còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp DDI khó có khả năng theo kịp các yêu cầu liên tục thay đổi này. Đối với lĩnh vực ô tô và xe máy, các doanh nghiệp FDI đang trong quá trình tái cấu trúc sản phẩm và tổ chức sản xuất để thích ứng với điều kiện kinh doanh mới, do đó nhu cầu phát triển nhà cung cấp mới trong ngắn hạn chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp có khả năng đồng hành trong quá trình chuyển đổi. Trọng tâm tìm kiếm là các cụm linh kiện và cụm chức năng có hàm lượng công nghệ cao, đòi hỏi doanh nghiệp DDI phải có năng lực công nghệ và quản trị đủ sâu để tham gia chuỗi giá trị. Trong lĩnh vực điện tử, các doanh nghiệp FDI có xu hướng mở rộng mạng lưới nhà cung cấp nhằm tiến tới hoàn thiện sản phẩm và lắp ráp các cụm linh kiện hoặc sản phẩm điện tử hoàn chỉnh ngay tại Việt Nam. Tuy nhiên, để đáp ứng các yêu cầu này, doanh nghiệp tham gia phải đầu tư vốn lớn, xây dựng hệ thống quản trị sản xuất và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt, với tỷ lệ sai lỗi được kiểm soát ở mức phần nghìn hoặc thậm chí phần chục nghìn. Đây là những điều kiện chỉ có thể đáp ứng khi doanh nghiệp có kinh nghiệm quản lý, vận hành và tích lũy năng lực ở trình độ cao.

1.3. Từ các bên hỗ trợ liên kết

Hạn chế trong thu thập thông tin về FDI và DDI. Các cơ quan nhà nước và các tổ chức trung gian tại Phú Thọ hiện gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI cũng như năng lực thực tế của doanh nghiệp DDI. Trên thực tế, phần lớn các doanh nghiệp DDI tham gia chuỗi cung ứng hiện nay được FDI tiếp cận thông qua giới thiệu từ các đối tác FDI khác trong cùng mạng lưới quan hệ, thay vì qua các kênh kết nối chính thức. Việc chia sẻ thông tin về kế hoạch mua sắm, danh mục linh kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật và lộ trình nội địa hóa của FDI còn rất hạn chế. Điều này khiến các hoạt động kết nối do cơ quan nhà nước hỗ trợ khó đạt hiệu quả thực chất. Đồng thời, doanh nghiệp DDI cũng thiếu cơ sở để chủ động chuẩn bị và đầu tư nâng cấp năng lực phù hợp với nhu cầu của FDI.

Các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực chưa hiệu quả. Ở cấp Trung ương, một số doanh nghiệp DDI đã tham gia các chương trình hỗ trợ của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ, song phạm vi thụ hưởng còn hẹp và số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ còn hạn chế. Ở cấp tỉnh, các chương trình hỗ trợ tại Phú Thọ chủ yếu được thiết kế theo hướng đại trà cho nhiều nhóm doanh nghiệp, chưa có nội dung chuyên sâu dành riêng cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Các hỗ trợ về cải tiến công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn chất lượng và phát triển nhà cung cấp chưa được triển khai theo chuỗi hay theo nhóm ngành mục tiêu. Do đó, mức độ tác động lan tỏa của các chương trình còn thấp và chưa tạo động lực rõ rệt để doanh nghiệp DDI tham gia. Nhiều doanh nghiệp chưa thực sự mặn mà do chi phí tham gia cao nhưng lợi ích chưa rõ ràng.

Thiếu các hoạt động kết nối hiệu quả. Hiện nay, các hoạt động kết nối FDI – DDI chủ yếu dừng ở mức cung cấp thông tin, hướng dẫn doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm, các sự kiện kết nối cung – cầu hoặc chương trình hỗ trợ kỹ thuật do doanh nghiệp FDI chủ trì. Các hoạt động kết nối trực tiếp, có sự tham gia sâu của cả FDI, DDI và cơ quan quản lý, nhằm giải quyết các “nút thắt” cụ thể trong chuỗi cung ứng tại địa phương còn rất hạn chế. Chưa có các chương trình kết nối được thiết kế riêng theo từng ngành hoặc từng tập đoàn FDI chủ chốt trên địa bàn tỉnh. Việc thiếu định hướng chiến lược khiến các hoạt động kết nối mang tính ngắn hạn, rời rạc. Do đó, hiệu quả tạo dựng mối quan hệ hợp tác bền vững giữa FDI và DDI còn thấp.

Chưa khuyến khích đầu tư DDI và thúc đẩy đổi mới công nghệ một cách quyết liệt. Phú Thọ mới chỉ thu hút được một số ít doanh nghiệp DDI có quy mô tương đối lớn trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chưa hình thành được các khu hoặc cụm công nghiệp hỗ trợ tập trung. Phần lớn doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng hiện vẫn chủ yếu thực hiện gia công sản xuất, giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc lớn vào đơn hàng của đối tác. Nhiều doanh nghiệp chưa chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm hoặc tham gia sâu hơn vào khâu thiết kế, chế tạo. Các chính sách hỗ trợ hiện hành chưa đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp chấp nhận rủi ro và thực hiện các thay đổi mang tính đột phá. Điều này làm hạn chế khả năng hình thành các doanh nghiệp DDI nòng cốt, có vai trò dẫn dắt chuỗi cung ứng nội địa.

Thiếu cơ chế điều phối thống nhất. Các hoạt động hỗ trợ liên kết FDI – DDI hiện nay còn phân tán theo từng chương trình, từng sở, ngành, chưa có một cơ chế điều phối cấp tỉnh nhằm phát triển hệ thống nhà cung cấp nội địa một cách tổng thể. Chưa hình thành các công cụ theo dõi, đánh giá hiệu quả kết nối trong trung và dài hạn theo từng ngành hoặc chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, hạ tầng phục vụ công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế, một số khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư hạ tầng chuyên biệt. Tỉnh còn thiếu các trung tâm kỹ thuật, phòng thí nghiệm, cơ sở thử nghiệm và kiểm định chất lượng đạt chuẩn. Những hạn chế này làm giảm khả năng tham gia sâu của doanh nghiệp DDI vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI.

2. Nguyên nhân của các hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan

Chuỗi cung ứng ngày càng đòi hỏi mức độ tuân thủ cao. Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, quản trị doanh nghiệp và khả năng truy xuất nguồn gốc ngày càng trở nên phổ biến và khắt khe. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp nội địa của tỉnh có quy mô nhỏ, nền tảng công nghệ và hệ thống quản trị còn hạn chế, xuất phát điểm thấp so với yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Khoảng cách này khiến doanh nghiệp khó đáp ứng đồng thời các tiêu chuẩn về độ ổn định, độ chính xác và tính bền vững trong thời gian ngắn. Do đó, số lượng doanh nghiệp nội địa tham gia lĩnh vực này tăng chậm hơn so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Cạnh tranh trong thu hút FDI và DDI ngày càng gay gắt. Trong giai đoạn trước, tỉnh đã bỏ lỡ cơ hội thu hút các tập đoàn quốc tế đầu tư các nhà máy lắp ráp quy mô lớn trong các lĩnh vực mới như điện tử và bán dẫn. Các tập đoàn đã đầu tư nhà máy tại một số địa phương khác, kéo theo việc các doanh nghiệp FDI và DDI lựa chọn đầu tư tại các địa điểm gần nhà máy lắp ráp nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Nhiều tỉnh, thành trong vùng đã triển khai sớm các chương trình xúc tiến đầu tư có trọng điểm, phát triển công nghiệp hỗ trợ và nhà cung cấp, tạo lợi thế đi trước so với Phú Thọ.

Biến động của thị trường. Các doanh nghiệp FDI chủ chốt tại Phú Thọ trong lĩnh vực ô tô và xe máy có nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp mới ở mức thấp, trong khi các doanh nghiệp FDI điện tử ít có động lực phát triển nhà cung cấp nội địa, do có thể dễ dàng tiếp cận nguồn cung từ nước ngoài hoặc từ các địa phương khác trong nước. Gần đây, các lĩnh vực này lại đang chứng kiến các biến động thị trường mạnh mẽ, làm thay đổi nhanh cấu trúc chuỗi cung ứng, trong khi doanh nghiệp nội địa khó thích ứng kịp thời.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức và tư duy phát triển chưa theo kịp yêu cầu mới. Nhiều doanh nghiệp DDI trên địa bàn vẫn chủ yếu theo đuổi mục tiêu ngắn hạn, tập trung vào duy trì đơn hàng và dòng tiền trước mắt, chưa chú trọng đầu tư bài bản cho nâng cao năng lực dài hạn nhằm tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc đầu tư cho công nghệ, quản trị, tiêu chuẩn và nguồn nhân lực chất lượng cao thường bị xem là chi phí thay vì là chiến lược phát triển cốt lõi. Bên cạnh đó, tư duy gia công vẫn còn phổ biến, làm hạn chế động lực đổi mới và nâng cấp vị thế trong chuỗi cung ứng. Ở cấp quản lý, một số cơ quan chức năng chưa thực sự coi phát triển chuỗi cung ứng và thúc đẩy liên kết FDI – DDI là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển công nghiệp địa phương. Do đó, các chính sách và nguồn lực chưa được ưu tiên đủ mạnh cho mục tiêu này. Điều này làm chậm quá trình hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh.

Tỉnh chưa có chính sách thu hút DDI sản xuất chế tạo. Sản xuất chế tạo là lĩnh vực thâm dụng vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản trị, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong giai đoạn đầu. Do đó, rất ít doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư. Nếu chỉ trông chờ

vào quá trình phát triển của các doanh nghiệp sẵn có trên địa bàn Phú Thọ sẽ mất rất nhiều thời gian và bỏ lỡ nhiều cơ hội. Hiện nay, tỉnh chưa có chính sách thu hút đầu tư nội địa hấp dẫn và có tính cạnh tranh cao so với các địa phương khác. Các chính sách ưu đãi cho DDI về giá thuê đất, hỗ trợ lãi vay đầu tư, bảo đảm cung ứng lao động kỹ thuật và hạ tầng sản xuất gần như chưa được thực hiện tại 3 địa phương cũ trước sáp nhập. Phú Thọ hoàn toàn thiếu các công cụ tài chính và phi tài chính để chia sẻ rủi ro với doanh nghiệp sản xuất trong giai đoạn đầu tư ban đầu. Điều này làm giảm khả năng nhanh chóng hình thành lực lượng doanh nghiệp DDI mạnh trên địa bàn.

Hoạt động hỗ trợ DDI chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế. Mặc dù tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, song nội dung hỗ trợ còn mang tính chung chung, chưa bám sát nhu cầu cụ thể của từng nhóm doanh nghiệp DDI. Chưa có cơ chế phân loại doanh nghiệp theo quy mô, trình độ công nghệ và vị trí tiềm năng trong chuỗi cung ứng để thiết kế các gói hỗ trợ phù hợp. Chưa có công tác đánh giá trước và sau hỗ trợ, khiến hiệu quả của các chương trình khó được đo lường và điều chỉnh kịp thời. Kinh phí dành cho đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực và tư vấn cải tiến sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Nguồn lực ngân sách địa phương còn hạn chế và chưa được huy động, lồng ghép hiệu quả với nguồn lực từ doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và các chương trình Trung ương. Do đó, tác động của các chương trình hỗ trợ thấp.

Hạn chế trong khai thác tiềm năng FDI. Địa phương hiện chưa thiết lập được cơ chế kết nối thường xuyên, có hệ thống và chiều sâu với các doanh nghiệp FDI nhằm kịp thời nắm bắt nhu cầu phát triển chuỗi cung ứng cũng như kế hoạch nội địa hóa của các tập đoàn này. Các hoạt động trao đổi, làm việc chủ yếu mang tính ngắn hạn, sự vụ, chưa hình thành được các quan hệ hợp tác chiến lược và bền vững với các doanh nghiệp FDI quy mô lớn. Bên cạnh đó, tỉnh còn thiếu đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyên sâu về phát triển nhà cung cấp, đủ năng lực làm việc trực tiếp với cả doanh nghiệp FDI và DDI trong việc đánh giá, nâng cấp và chuẩn hóa năng lực doanh nghiệp nội địa. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp FDI và các cơ sở đào tạo trong đào tạo, đánh giá và cải tiến doanh nghiệp nội địa còn chưa rõ nét và thiếu tính hệ thống. Do vậy, vai trò “đầu tàu” của khu vực FDI trong việc lan tỏa yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và kinh nghiệm quản trị sang khu vực doanh nghiệp nội địa chưa được phát huy đầy đủ, làm hạn chế cơ hội học hỏi và nâng cấp năng lực của doanh nghiệp DDI.

Hạ tầng công nghiệp và dịch vụ kỹ thuật chưa theo kịp yêu cầu phát triển liên kết chuỗi cung ứng. Việc quy hoạch và bố trí không gian cho công nghiệp hỗ trợ, các trung tâm kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ sản xuất còn chậm và chưa gắn chặt với nhu cầu của các chuỗi ngành chủ lực trên địa bàn. Các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp chuyên sâu phục vụ phát triển chuỗi cung ứng chưa được hình thành rõ nét. Hiện nay, không nhiều địa phương trong cả nước làm tốt nội dung này, khiến cạnh tranh thu hút đầu tư DDI ngày càng gay gắt. Nếu không sớm đầu tư và triển khai, Phú Thọ sẽ khó nắm bắt được cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng trong giai đoạn tới. Hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ cũng làm tăng chi phí đầu

tư ban đầu cho doanh nghiệp DDI. Từ đó, làm suy giảm sức hấp dẫn của tỉnh đối với các nhà đầu tư nội địa có tiềm lực.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VỚI DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

I. Bối cảnh phát triển

1. Bối cảnh thế giới và trong nước

1.1. Những thuận lợi và cơ hội

Giai đoạn 2026–2030 được dự báo là thời kỳ đẩy mạnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, dưới tác động đồng thời của biến động địa chính trị, rủi ro thương mại và chi phí sản xuất gia tăng tại các trung tâm sản xuất truyền thống. Trong bối cảnh đó, các tập đoàn đa quốc gia đang thúc đẩy chiến lược đa dạng hóa địa điểm sản xuất, phân bổ lại chuỗi cung ứng sang các quốc gia và khu vực có môi trường chính trị kinh tế ổn định, chi phí đầu tư cạnh tranh và khả năng kết nối thị trường thuận lợi. Việt Nam nổi lên như một điểm đến hấp dẫn nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, tham gia sâu rộng vào mạng lưới các hiệp định thương mại tự do, đồng thời sở hữu lợi thế về chi phí lao động và sản xuất trong khu vực. Đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng tham gia sâu hơn vào làn sóng đầu tư gắn với tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu trong giai đoạn tới.

Tại khu vực phía Bắc, quá trình công nghiệp hóa đang có xu hướng lan tỏa từ các cực tăng trưởng truyền thống như Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng sang các địa phương lân cận, chủ yếu do chi phí đất đai và lao động tại các khu vực lõi ngày càng gia tăng. Xu hướng dịch chuyển này diễn ra rõ nét trong các ngành có quy mô lớn và chuỗi cung ứng phức tạp như điện tử, thiết bị thông minh và linh kiện ô tô. Trong bối cảnh đó, khu vực phía Tây Bắc của Vùng Thủ đô, trong đó có Phú Thọ, đang dần trở thành không gian tiếp nhận mới của các hoạt động sản xuất công nghiệp nhờ lợi thế về quỹ đất, chi phí đầu tư hợp lý và nguồn lao động sẵn có. Đây là cơ hội thuận lợi để tỉnh Phú Thọ đón đầu các dự án FDI thế hệ mới, đặc biệt là các dự án gắn với sản xuất hiện đại và chuỗi cung ứng công nghệ cao.

Song song với xu hướng dịch chuyển FDI, hệ thống doanh nghiệp nội địa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam đã từng bước hình thành và phát triển tương đối toàn diện, bao phủ nhiều mắt xích trong chuỗi giá trị công nghiệp. Hệ sinh thái này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng; doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật và thương mại; doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp; cũng như các doanh nghiệp cung cấp vật liệu, thiết bị và giải pháp công nghệ. Đáng chú ý, trong hệ thống này đã xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp nội địa có năng lực sản xuất, trình độ quản trị và tiềm lực tài chính ở mức khá, có khả năng mở rộng vai trò từ cung ứng linh kiện sang lắp ráp sản phẩm

hoàn chỉnh và tích hợp. Một số doanh nghiệp đã bắt đầu chủ động đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp chuyên ngành hoặc các tổ hợp sản xuất dịch vụ kỹ thuật nhằm dẫn dắt và thu hút các doanh nghiệp vệ tinh. Xu hướng này mở ra dư địa để Phú Thọ không chỉ thu hút FDI mới mà còn nâng cấp chuỗi giá trị hiện có, hướng tới hình thành các nhóm doanh nghiệp nội địa nòng cốt, vừa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của FDI, vừa từng bước mở rộng ra thị trường quốc tế trong trung và dài hạn.

1.2. Những thách thức và khó khăn

Môi trường đầu tư toàn cầu đang ngày càng trở nên bất ổn dưới tác động đồng thời của cạnh tranh địa chính trị, xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại và quá trình gián đoạn, tái cấu trúc các chuỗi cung ứng toàn cầu. Những yếu tố này làm gia tăng rủi ro và chi phí đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong các ngành có mức độ hội nhập quốc tế cao như điện tử và bán dẫn. Các chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động đáng kể đến hoạt động xuất khẩu và hiệu quả kinh doanh. Kết quả phỏng vấn cho thấy nhiều doanh nghiệp điện tử nhận định các biện pháp thuế này đang ảnh hưởng tiêu cực đến kế hoạch sản xuất, tổ chức chuỗi cung ứng và chiến lược thị trường. Trước bối cảnh đó, các doanh nghiệp FDI buộc phải điều chỉnh chiến lược sản xuất theo hướng phân tán rủi ro và tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Đồng thời, những biến động này cũng trở thành động lực thúc đẩy xu hướng gia tăng nội địa hóa và phát triển chuỗi cung ứng tại chỗ nhằm nâng cao khả năng thích ứng và ổn định sản xuất, qua đó mở ra cơ hội nếu địa phương có chính sách phù hợp để thu hút đầu tư theo chuỗi và thúc đẩy liên kết FDI – DDI.

Ở Việt Nam, quá trình chuyển dịch từ phương tiện sử dụng động cơ đốt trong sang xe điện đang đặt ra các thách thức mang tính cấu trúc đối với ngành sản xuất phương tiện vận tải. Việc điều chỉnh chính sách ở cấp Trung ương theo hướng hạn chế dần phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch và thúc đẩy phát triển xe điện đã khiến thị trường xe chạy xăng, đặc biệt là xe máy, có dấu hiệu chững lại và sụt giảm sản lượng trong thời gian gần đây, rõ nét hơn từ năm 2025. Trên địa bàn tỉnh hiện tập trung nhiều doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực lắp ráp và sản xuất xe chạy xăng, bao gồm cả xe máy và ô tô, khiến cơ cấu công nghiệp của tỉnh phụ thuộc đáng kể vào nhóm ngành này. Sự phụ thuộc không chỉ thể hiện ở khâu sản xuất chính mà còn lan tỏa sang hệ thống doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, logistics và các dịch vụ liên quan. Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị đầy đủ về công nghệ, sản phẩm và chiến lược chuyển đổi sang xe điện, sự suy giảm của sản xuất xe chạy xăng tiềm ẩn nguy cơ tạo ra các rủi ro kinh tế xã hội đáng kể. Nếu xu hướng này kéo dài, địa phương có thể đối mặt với nguy cơ suy giảm giá trị sản xuất công nghiệp và nguồn thu ngân sách từ các doanh nghiệp chủ lực, thu hẹp chuỗi cung ứng công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các doanh nghiệp nội địa phụ thuộc vào linh kiện xe chạy xăng và giảm sức hấp dẫn đầu tư trong ngắn hạn đối với các lĩnh vực công nghiệp truyền thống, qua đó ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của tỉnh.

2. Bối cảnh của tỉnh

2.1. Những thuận lợi, tiềm năng thúc đẩy liên kết

Sau sáp nhập, tỉnh Phú Thọ hình thành không gian phát triển mới với quy mô dân số khoảng 4 triệu người, trong đó trên 2 triệu lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%. Đây là lợi thế quan trọng để phát triển công nghiệp theo chuỗi giá trị, đáp ứng nhu cầu nhân lực quy mô lớn, đa dạng trình độ của các doanh nghiệp FDI và DDI. Cơ cấu lao động mang tính bổ trợ rõ nét: khu vực Vĩnh Phúc (cũ) có lực lượng lao động kỹ thuật phù hợp với công nghiệp chế tạo và công nghệ cao; trong khi các khu vực miền núi của Hòa Bình và Phú Thọ (cũ) cung cấp nguồn lao động phổ thông dồi dào cho các khâu sản xuất và lắp ráp. Sự kết hợp này tạo dư địa lớn để triển khai đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, qua đó nâng cao chất lượng lao động và năng lực cạnh tranh trong trung và dài hạn.

Tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi trên trục động lực sông Hồng, kết nối trực tiếp Hà Nội với Lào Cai và khu vực Tây Bắc. Hệ thống giao thông đa phương thức gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, cùng lợi thế gần sân bay quốc tế Nội Bài, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa liên vùng và xuất nhập khẩu. Việc đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Hải Phòng – Lào Cai và Trung tâm Logistics ICD Vĩnh Phúc tại Bình Xuyên sẽ góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao khả năng kết nối của doanh nghiệp trên địa bàn với hệ thống cảng biển và chuỗi cung ứng quốc tế.

Phú Thọ nằm trong không gian công nghiệp mở rộng Hà Nội – Bắc Ninh – Thái Nguyên, nơi tập trung nhiều nhà máy lắp ráp lớn trong các ngành điện tử, ô tô và xe máy. Với vai trò trung chuyển giữa các trung tâm sản xuất, tỉnh có tiềm năng trở thành điểm đến cho các hoạt động sản xuất, lắp ráp, hoàn thiện và nội địa hóa linh kiện. Doanh nghiệp đầu tư tại tỉnh có điều kiện thuận lợi để cung ứng cho các chuỗi sản xuất trong vùng, đồng thời kết nối với các khách hàng FDI lớn ở khu vực lân cận.

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu biến động, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn ngày càng quan tâm đến việc phát triển chuỗi cung ứng nội địa nhằm nâng cao tính ổn định và giảm rủi ro. Nhu cầu tìm kiếm nhà cung cấp mới gia tăng, đặc biệt đối với các linh kiện phục vụ quá trình chuyển đổi từ xe sử dụng nhiên liệu xăng sang xe điện. Một số tập đoàn FDI lớn như Toyota, Samsung, Denso đã triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển nhà cung cấp trong nước, và sẵn sàng phối hợp với chính quyền địa phương để nâng cao năng lực doanh nghiệp DDI theo các tiêu chuẩn chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các doanh nghiệp nội địa trên địa bàn tỉnh đã tích lũy được kinh nghiệm hợp tác với FDI, nhất là trong các ngành ô tô, xe máy và từng bước tham gia vào chuỗi điện tử. Thông qua quá trình cung ứng lâu dài, nhiều doanh nghiệp đã nâng cao năng lực quản trị, chất lượng và tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời đầu tư cải thiện cơ sở vật chất và công nghệ. So với giai đoạn trước, tư duy phát triển và mức độ sẵn sàng đầu tư của doanh nghiệp đã có chuyển biến tích cực, tạo nền tảng để tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị.

2.2. Những khó khăn và thách thức chủ yếu

Yêu cầu của các doanh nghiệp FDI đối với nhà cung cấp đang thay đổi nhanh chóng theo hướng ngày càng phức tạp và tích hợp cao. Thay vì mua lẻ linh kiện, FDI có xu hướng đặt hàng các cụm linh kiện hoàn chỉnh, yêu cầu doanh nghiệp CNHT tham gia ở mức OEM, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, kiểm thử và quản lý nhà cung cấp cấp dưới. Quy mô đơn hàng gia tăng do dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam đòi hỏi doanh nghiệp DDI phải có năng lực quản trị, kiểm soát chất lượng và tài chính tương đương doanh nghiệp đầu chuỗi. Đồng thời, tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng cao trong khi áp lực giảm giá thành vẫn gia tăng, tạo thách thức lớn đối với doanh nghiệp nội địa.

Mặc dù đầu tư của doanh nghiệp DDI vào công nghiệp hỗ trợ có xu hướng tăng, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế của chuỗi cung ứng FDI. Chi phí thuê đất và mặt bằng sản xuất tại Phú Thọ còn cao, trong khi khoảng cách địa lý tới các trung tâm FDI lớn ở Bắc Ninh, Bắc Giang và Hải Phòng làm tăng chi phí logistics và hạn chế khả năng kết nối. Bên cạnh đó, tỉnh chưa có các chương trình chuyên biệt và đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp DDI đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ theo chuỗi ngành.

Ngoài ra, công tác hỗ trợ và điều phối liên kết doanh nghiệp còn gặp khó khăn do quá trình sáp nhập, kiện toàn bộ máy quản lý. Sự xáo trộn về tổ chức và nhân sự trong thời gian qua đã làm gián đoạn một số kênh kết nối với doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tính liên tục và hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ liên kết FDI – DDI. Điều này đặt ra yêu cầu sớm ổn định bộ máy và xây dựng cơ chế phối hợp thống nhất, chuyên trách cho phát triển chuỗi cung ứng trên địa bàn tỉnh.

II. Quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển

1. Quan điểm

Liên kết FDI – DDI là yêu cầu tất yếu trong tái cơ cấu công nghiệp và đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh Phú Thọ. Việc tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu là giải pháp trọng tâm để nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế địa phương, gia tăng giá trị gia tăng và mở rộng hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI.

Xây dựng và triển khai Đề án phải bám sát chủ trương của Trung ương, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Đề án cụ thể hóa các nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp, kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế; đồng thời khai thác hiệu quả các lợi thế về không gian phát triển, hạ tầng công nghiệp và nguồn nhân lực của tỉnh Phú Thọ trong bối cảnh sau sáp nhập.

Phát triển liên kết FDI – DDI theo hướng có trọng tâm, trọng điểm và gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Ưu tiên các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ và các lĩnh vực có tiềm năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa thu hút FDI với phát triển doanh nghiệp nội địa, giữa phát triển công nghiệp với chuyển đổi số và tăng trưởng xanh.

Xác định rõ vai trò của các chủ thể và tăng cường huy động nguồn lực xã hội. Chính quyền tỉnh giữ vai trò kiến tạo, định hướng và điều phối; doanh nghiệp là trung tâm và chủ thể trực tiếp trong quá trình tham gia chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần huy động hiệu quả sự tham gia của các tập đoàn FDI, các tổ chức quốc tế và các chương trình hỗ trợ của Trung ương nhằm nâng cao năng lực doanh nghiệp và phát triển chuỗi cung ứng trên địa bàn tỉnh.

2. Định hướng

Thứ nhất, phát triển liên kết FDI – DDI gắn chặt với tái cơ cấu ngành công nghiệp và chiến lược phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Trọng tâm ưu tiên các lĩnh vực cơ khí chế tạo, linh kiện điện tử, công nghiệp hỗ trợ cho ô tô, xe máy, xe điện, tự động hóa và công nghệ cao.

Thứ hai, hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi cung ứng theo không gian công nghiệp mới sau sáp nhập. Tăng cường kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh, từng bước xây dựng các trung tâm công nghiệp và trung tâm chuỗi cung ứng có vai trò dẫn dắt trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Thứ ba, phát triển đội ngũ doanh nghiệp nội địa nòng cốt có năng lực công nghệ và quản trị đạt chuẩn quốc tế. Các doanh nghiệp này giữ vai trò hạt nhân trong chuỗi cung ứng, có khả năng tham gia trực tiếp vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn FDI và tạo hiệu ứng lan tỏa trong từng ngành.

Thứ tư, nâng cao chất lượng thu hút FDI theo hướng chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghiệp xanh, trung tâm R&D và các dự án đóng vai trò đầu tàu chuỗi cung ứng. Thu hút FDI gắn với yêu cầu chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển hệ thống nhà cung cấp nội địa.

Thứ năm, thúc đẩy liên kết FDI – DDI gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hội nhập quốc tế sâu rộng.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách và chương trình hỗ trợ nhằm thúc đẩy liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Qua đó, từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và mạng lưới nhà cung cấp nội địa có đủ năng lực tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu. Mục tiêu cuối cùng là nâng cao chất lượng tăng trưởng, gia tăng giá trị gia tăng nội địa, phát huy hiệu quả lợi thế của tỉnh sau sáp nhập và củng cố vị thế của Phú Thọ trong chuỗi cung ứng vùng và quốc gia.

3.2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2026 - 2030

- *Tăng trưởng doanh thu:* Phấn đấu tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp DDI các lĩnh vực công nghiệp chế tạo tiềm năng cung cấp cho FDI (Sản xuất sản phẩm kim loại; Sản xuất cao su và nhựa; Sản xuất sản phẩm điện tử; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị) đạt 16-20%/năm.

- *Phát triển số lượng doanh nghiệp tham gia chuỗi.* Hỗ trợ tối thiểu 100 doanh nghiệp DDI trên địa bàn tỉnh tham gia kết nối chuỗi cung ứng của doanh nghiệp FDI và chuỗi cung ứng toàn cầu.

- *Hình thành doanh nghiệp nông cốt.* Thu hút đầu tư và phát triển ít nhất 20 doanh nghiệp nội địa trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho các tập đoàn FDI lớn trong tỉnh và khu vực; trong đó, tối thiểu 03 doanh nghiệp nâng cấp từ sản xuất linh kiện rời lên sản xuất cụm linh kiện hoặc sản phẩm hoàn chỉnh theo mô hình OEM.

- *Nâng cao năng lực doanh nghiệp.* Hỗ trợ đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực công nghệ, quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế, chuyển đổi số và tự động hóa cho tối thiểu 30 doanh nghiệp DDI; trong đó, ít nhất 15 doanh nghiệp tham gia thành công vào chuỗi cung ứng của FDI trên địa bàn hoặc trong khu vực.

- *Phát triển hạ tầng công nghiệp.* Hình thành 01 khu công nghiệp hỗ trợ chuyên biệt; thu hút tối thiểu 50 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa đầu tư sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- *Huy động nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp.* Ít nhất 04 doanh nghiệp FDI lớn trên địa bàn tham gia triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực và phát triển nhà cung cấp nội địa theo định hướng hợp tác dài hạn.

- *Hoàn thiện cơ chế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước.* Thiết lập cơ chế điều phối thống nhất cấp tỉnh về phát triển liên kết FDI – DDI; nâng cao tư duy và năng lực của đội ngũ công chức, viên chức trong tổ chức kết nối, xúc tiến chuỗi cung ứng và theo dõi, đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.

3.3. Tầm nhìn đến 2050

Hình thành hệ sinh thái liên kết FDI – DDI vận hành hiệu quả, có tính tương tác đa chiều, trong đó chính quyền tỉnh Phú Thọ giữ vai trò kiến tạo và điều phối; doanh nghiệp nội địa là nền tảng phát triển và lực lượng lan tỏa trong nước; doanh nghiệp FDI đóng vai trò dẫn dắt về vốn, công nghệ và quản trị. Hệ sinh thái này hướng tới phát triển công nghiệp bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế của Phú Thọ trong các chuỗi giá trị khu vực và quốc gia.

- Doanh nghiệp FDI giữ vai trò hạt nhân chuỗi giá trị, tạo lập nhu cầu thị trường cho nhà cung cấp nội địa, thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành; đồng thời lan tỏa công nghệ, tiêu chuẩn và kinh nghiệm quản trị tiên tiến cho cộng đồng doanh nghiệp trong nước.

- Doanh nghiệp công nghiệp nội địa phát triển cả về quy mô và chất lượng, từng bước tham gia sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao như sản xuất cụm linh kiện, OEM/ODM/OBM; chủ động kết nối với các tập đoàn FDI trong và ngoài tỉnh, mở rộng thị trường và tham gia hình thành các chuỗi giá trị mới gắn với xuất khẩu.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp phối hợp chặt chẽ trong xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và phát triển chuỗi

cung ứng; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu liên thông, cập nhật thường xuyên, đáp ứng kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp, nhà đầu tư và các bên liên quan.

III. Đề xuất giải pháp thúc đẩy liên kết

1. Nghiên cứu sửa đổi bổ sung chính sách thúc đẩy liên kết cho các ngành ưu tiên

Giải pháp 1.1. Hoàn thiện khung chính sách thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị trong các ngành ưu tiên

Mục tiêu: Tạo hành lang chính sách đồng bộ nhằm khuyến khích liên kết sản xuất – cung ứng – đổi mới sáng tạo giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong các ngành ưu tiên của tỉnh; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng và mức độ lan tỏa của FDI thế hệ mới.

Nội dung thực hiện:

- Ban hành Chương trình về phát triển liên kết FDI – DDI và phát triển nhà cung cấp nội địa, làm khung điều phối thống nhất cho các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng. Thiết lập một cơ chế chia sẻ thông tin chặt chẽ giữa Ban Quản lý các KCN, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở KH-CN, khi tiếp cận các doanh nghiệp hoặc các dự án FDI mới, đặc biệt là các dự án công nghệ cao (như bán dẫn, chip, AI), cần trao đổi về chuyển giao công nghệ và tỷ lệ nội địa hóa, tạo điều kiện chia sẻ thông tin cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận sớm.
- Xây dựng và ban hành cơ chế hỗ trợ, khuyến khích riêng của tỉnh đối với: Doanh nghiệp nội địa đầu tư đổi mới công nghệ để tham gia chuỗi cung ứng FDI; Doanh nghiệp FDI có chương trình phát triển nhà cung cấp tại tỉnh; Hàng năm đề xuất khen thưởng các doanh nghiệp FDI và DDI tích cực tham gia hoạt động liên kết.
- Lồng ghép mục tiêu phát triển liên kết FDI – DDI vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm, hằng năm; lồng ghép tiêu chí liên kết chuỗi vào các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo và xúc tiến đầu tư của tỉnh.
- Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Phú Thọ để thống nhất thực hiện các nội dung phát triển doanh nghiệp CNHT đáp ứng yêu cầu tham gia kết nối của FDI.

Giải pháp 1.2. Chính sách thu hút FDI đầu chuỗi

Mục tiêu: Thu hút các doanh nghiệp FDI đầu chuỗi, doanh nghiệp công nghệ cao đóng vai trò dẫn dắt hệ sinh thái công nghiệp và liên kết chuỗi tại Phú Thọ.

Nội dung thực hiện:

- Rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh: Ưu tiên cao nhất đối với các dự án FDI công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, dự án hạt nhân chuỗi

cung ứng gắn với phát triển nhà cung cấp nội địa, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và tỷ lệ nội địa hóa.

- Xây dựng gói chính sách hỗ trợ đặc thù cho các dự án FDI đầu chuỗi (Hỗ trợ tiếp cận các ưu đãi của Trung ương; Hỗ trợ đào tạo lao động chuyên ngành; Hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng; Hỗ trợ chi phí mời gọi đầu tư theo chuỗi; Phối hợp các ban ngành để giải quyết các vướng mắc về hạ tầng, thuế, nhân lực, thủ tục).
- Ưu tiên bố trí quỹ đất trong KCN công nghệ cao, KCN sinh thái cho các dự án có chức năng R&D, trung tâm kỹ thuật, trung tâm hỗ trợ nhà cung cấp.
- Khuyến khích nhà đầu tư tiềm năng lựa chọn một số KCN, CCN để thu hút đầu tư chọn lọc theo chuỗi cung ứng của họ.
- Hỗ trợ chi phí đào tạo, tư vấn, đánh giá nhà cung cấp cho doanh nghiệp FDI khi triển khai chương trình phát triển nhà cung cấp tại Phú Thọ.

2. Nhóm giải pháp về phát triển năng lực doanh nghiệp nội địa và xây dựng đội ngũ doanh nghiệp nội địa nòng cốt

Giải pháp 2.1. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý và tiêu chuẩn quốc tế

Mục tiêu: Nâng cao năng lực sản xuất, quản trị và tiếp cận thị trường của doanh nghiệp nội địa, giúp doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế, đáp ứng yêu cầu khắt khe của chuỗi cung ứng FDI thế hệ mới.

Nội dung thực hiện:

- Khảo sát, phân loại doanh nghiệp theo mức độ sẵn sàng tham gia chuỗi cung ứng FDI.
- Hình thành mạng lưới tối thiểu 15 chuyên gia, 4 doanh nghiệp FDI và 3 tổ chức tư vấn tham gia hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường kết nối với mạng lưới tư vấn viên của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, các doanh nghiệp FDI, kết nối chương trình của tỉnh với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Trung ương, các địa phương lân cận và của các doanh nghiệp FDI.
- Hỗ trợ đào tạo, tư vấn áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, các tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IATF 16949, CE, UL, và các tiêu chuẩn chuyên ngành khác. Phấn đấu hỗ trợ tối thiểu 30 doanh nghiệp đạt các chứng chỉ quốc tế quan trọng giai đoạn 2026–2030.
- Triển khai chương trình tư vấn trực tiếp cho 20–30 doanh nghiệp nội địa về công nghệ, hệ thống quản lý sản xuất, thương mại và kết nối khách hàng FDI.

Giải pháp 2.2. Phát triển doanh nghiệp nội địa quy mô vừa và lớn trong các ngành ưu tiên

Mục tiêu: Gia tăng nhanh số lượng doanh nghiệp nội địa có năng lực sản xuất, quản trị và công nghệ đủ sức tham gia chuỗi cung ứng của FDI, hình thành lực lượng doanh nghiệp trụ cột của tỉnh.

Nội dung thực hiện:

- Xây dựng danh mục ngành, sản phẩm ưu tiên thu hút DDI gắn với các chuỗi FDI hiện hữu và định hướng thu hút mới.
- Xây dựng chương trình kích cầu đầu tư (cấp bù lãi suất tín dụng) cho các doanh nghiệp DDI đầu tư mới trên địa bàn tỉnh vào lĩnh vực CNHT.
- Áp dụng các chính sách hỗ trợ về đất đai, hạ tầng và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp nội địa đầu tư trong KCN, CCN trọng điểm.
- Khuyến khích doanh nghiệp nội địa mở rộng quy mô, liên doanh – liên kết, M&A để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Giải pháp 2.3. Hình thành doanh nghiệp nội địa nòng cốt

Mục tiêu: Xây dựng một nhóm doanh nghiệp nội địa tiêu biểu, đóng vai trò dẫn dắt, lan tỏa công nghệ và kết nối chuỗi trong các ngành công nghiệp ưu tiên.

Nội dung thực hiện:

- Xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp nòng cốt theo ngành (quy mô, công nghệ, quản trị, thị trường).
- Tổ chức rà soát, lựa chọn danh sách doanh nghiệp nội địa tiềm năng theo từng ngành chủ lực để xây dựng Chương trình phát triển nhà cung cấp trọng điểm của tỉnh;
- Thiết kế chương trình hỗ trợ riêng cho nhóm doanh nghiệp này theo 2 trụ cột: (1) Cơ bản: Đổi mới công nghệ, tự động hóa, chuyển đổi số; quản trị chất lượng; quản trị sản xuất và tài chính (2) Nâng cao: tư vấn chiến lược, đổi mới công nghệ, M&A, quản trị chuỗi cung ứng...
- Kết nối trực tiếp doanh nghiệp nòng cốt với các tập đoàn FDI đầu chuỗi để hình thành quan hệ cung ứng dài hạn.
- Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh;
- Hỗ trợ nâng cao năng lực, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ lớp dưới tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp này.

Giải pháp 2.4. Hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ cao

Mục tiêu: Thúc đẩy doanh nghiệp nội địa đổi mới công nghệ, nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm, từng bước tham gia vào các phân đoạn giá trị cao hơn của chuỗi.

Nội dung thực hiện:

- Triển khai các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và ứng dụng sản xuất thông minh theo Nghị quyết 57-NQ/TW.
- Xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh, kết nối doanh nghiệp với viện, trường và doanh nghiệp FDI.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận sử dụng Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh và các chính sách ưu đãi về thuế, tài chính cho đầu tư công nghệ.

3. Nhóm giải pháp kết nối, xúc tiến, phát triển thị trường, chuỗi cung ứng

Giải pháp 3.1 Xây dựng cơ sở dữ liệu cung – cầu phục vụ kết nối FDI – DDI

Mục tiêu: Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, minh bạch và cập nhật thường xuyên về nhu cầu mua sắm, tiêu chuẩn kỹ thuật của doanh nghiệp FDI và năng lực cung ứng của doanh nghiệp DDI trên địa bàn tỉnh; qua đó tạo nền tảng số để thúc đẩy kết nối cung – cầu, phát triển nhà cung cấp nội địa và nâng cao hiệu quả liên kết chuỗi giá trị.

Nội dung thực hiện:

- Phối hợp với các cơ quan Trung ương xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa về doanh nghiệp FDI và DDI trên cả nước, từ đó bổ sung/cập nhật thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các thông tin cốt lõi như: lĩnh vực hoạt động, sản phẩm – dịch vụ, nhu cầu linh kiện/đầu vào, tiêu chuẩn kỹ thuật – chất lượng, năng lực sản xuất, chứng chỉ và kinh nghiệm cung ứng.
- Thu thập và cập nhật định kỳ thông tin nhu cầu mua sắm, kế hoạch nội địa hóa và danh mục nhà cung cấp tiềm năng từ các doanh nghiệp FDI trong các ngành ưu tiên; đồng thời chuẩn hóa dữ liệu năng lực doanh nghiệp DDI để thuận lợi cho đối sánh và kết nối.
- Phát triển nền tảng kết nối trực tuyến cung – cầu công nghiệp, tích hợp chức năng tìm kiếm, so khớp nhu cầu – năng lực, đăng tải cơ hội hợp tác và hỗ trợ tổ chức các hoạt động kết nối B2B trực tiếp và trực tuyến.
- Gắn cơ sở dữ liệu với các chương trình phát triển nhà cung cấp, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực và xúc tiến đầu tư của tỉnh; sử dụng dữ liệu làm căn cứ đánh giá hiệu quả liên kết FDI – DDI, tỷ lệ nội địa hóa và định hướng chính sách hỗ trợ phù hợp theo từng ngành.

Giải pháp 3.2. Chương trình kết nối cung – cầu và phát triển nhà cung cấp

Mục tiêu: Tăng cường liên kết thực chất giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI, từng bước hình thành hệ sinh thái cung ứng công nghiệp tại Phú Thọ.

Nội dung thực hiện:

- Tổ chức thường niên các chương trình: Hội nghị công nghiệp hỗ trợ, Diễn đàn phát triển nhà cung cấp; Chương trình “Ngày nhà cung cấp Phú Thọ”.
- Phát triển kênh kết nối chuyên sâu với các tập đoàn FDI lớn: Thiết lập cơ chế hợp tác thường xuyên với các tập đoàn chủ lực trên địa bàn và trong vùng (Honda, Toyota, Piaggio, các tập đoàn điện tử, cơ khí...). Ký kết thỏa thuận hợp tác về: Phát triển nhà cung cấp; Đào tạo nhân lực kỹ thuật; Chia sẻ thông tin nhu cầu cung ứng.

- Gắn chương trình kết nối với các dự án FDI đầu chuỗi cụ thể đang và sẽ đầu tư trên địa bàn.
- Tổ chức đánh giá hiệu quả sau triển khai cho từng hoạt động kết nối. Đánh giá thông qua các số liệu cụ thể: số doanh nghiệp được hỗ trợ, số kết nối thành công, số liên hệ nhận được, số báo giá, giá trị ước tính và các số liệu khác liên quan.

Giải pháp 3.3. Khuyến khích doanh nghiệp FDI xây dựng chương trình hỗ trợ kỹ thuật và phát triển nhà cung cấp nội địa

Mục tiêu: Tăng cường vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp FDI trong việc hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và phát triển nhà cung cấp nội địa, qua đó nâng cao chất lượng và chiều sâu liên kết FDI – DDI trên địa bàn tỉnh.

Nội dung thực hiện:

- Lựa chọn và làm việc với các doanh nghiệp FDI tiêu biểu trên địa bàn để xây dựng chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và tư vấn nâng cao năng lực cho doanh nghiệp DDI.
- Khuyến khích ít nhất 04 doanh nghiệp FDI triển khai các hoạt động phát triển nhà cung cấp dài hạn như: đánh giá năng lực, tư vấn cải tiến sản xuất, hỗ trợ tiêu chuẩn – chứng nhận và thử nghiệm sản phẩm.
- Gắn việc tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nội địa với các chính sách ưu đãi, ghi nhận và vinh danh doanh nghiệp FDI có đóng góp tích cực cho phát triển hệ sinh thái công nghiệp của tỉnh.
- Từng bước hình thành cơ chế hợp tác bền vững giữa doanh nghiệp FDI – DDI thông qua các thỏa thuận cung ứng dài hạn, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp địa phương.

4. Nhóm giải pháp phát triển không gian, hạ tầng và cụm liên kết ngành

Giải pháp 4.1. Quy hoạch và phát triển không gian công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng

Mục tiêu: Bố trí quỹ đất và hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ hình thành các cụm liên kết ngành theo chuỗi; Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, logistics, kho bãi, trung tâm phân phối phục vụ chuỗi cung ứng công nghiệp.

Nội dung thực hiện:

- Nghiên cứu quy hoạch và bố trí quỹ đất và hạ tầng để thu hút đầu tư doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, logistics, kho bãi, trung tâm phân phối phục vụ chuỗi cung ứng công nghiệp.
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc thù cho doanh nghiệp CNHT đầu tư vào khu CNHT và các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các ngành: điện – điện tử, cơ khí chính xác, linh kiện, vật liệu và thiết bị công nghiệp.

- Phân đầu thu hút tối thiểu 50 doanh nghiệp CNHT đầu tư sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp giai đoạn đến năm 2030; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng hoàn thiện thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường.

Giải pháp 4.2. Xây dựng khu công nghiệp hỗ trợ và thu hút doanh nghiệp CNHT đầu tư sản xuất

Mục tiêu: Hình thành không gian tập trung cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo nền tảng hạ tầng đồng bộ nhằm thu hút doanh nghiệp CNHT trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cung ứng nội địa và tăng cường liên kết chuỗi giá trị với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh.

Nội dung thực hiện:

- Nghiên cứu quy hoạch và bố trí quỹ đất và hạ tầng để hình thành 01 khu công nghiệp hỗ trợ chuyên biệt, ưu tiên bố trí tại khu vực có lợi thế kết nối giao thông, logistics và gần các KCN trọng điểm.
- Xây dựng cơ chế ưu đãi đặc thù cho doanh nghiệp CNHT đầu tư xây dựng khu và đầu tư vào khu, tập trung vào các ngành: điện – điện tử, cơ khí chính xác, linh kiện, vật liệu và thiết bị công nghiệp.
- Phân đầu thu hút tối thiểu 50 doanh nghiệp CNHT đầu tư sản xuất tại khu CNHT giai đoạn đến năm 2030.
- Kết nối khu CNHT với các chương trình phát triển nhà cung cấp, chương trình đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực của tỉnh nhằm tạo hệ sinh thái CNHT đồng bộ, bền vững.

5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực và đào tạo chuyên sâu

Giải pháp 5.1. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của FDI và DDI

Mục tiêu: Thúc đẩy các trường nghề, trường kỹ thuật trên địa bàn tham gia liên kết với doanh nghiệp FDI và DDI, đào tạo phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp.

Nội dung thực hiện:

- Chỉ đạo, phối hợp với các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và doanh nghiệp FDI xây dựng: Chương trình đào tạo kỹ thuật viên, kỹ sư công nghiệp; Chương trình đào tạo quản trị chuỗi cung ứng, quản trị sản xuất. Khuyến khích doanh nghiệp FDI tham gia đào tạo tại chỗ, chuyển giao kỹ năng và công nghệ cho doanh nghiệp nội địa.
- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Sở, ban ngành, các trường trong việc khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát để định hướng các trường cao đẳng nghề, trung cấp kỹ thuật trên địa bàn mở các chuyên ngành cơ khí chính xác, điện tử, chế tạo khuôn mẫu, gia công nhựa, cao su... gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ cao, các lĩnh vực mới liên kết với các trường để đào tạo các chuyên ngành đặc thù, phù hợp với nhu cầu.
- Liên kết đào tạo với các hãng lắp ráp và các doanh nghiệp CNHT trên địa bàn thông qua chương trình thực tập kỹ năng sản xuất và quản trị sản xuất.
- Khuyến khích các trường liên kết với doanh nghiệp/tổ chức đào tạo trong và ngoài nước để xây dựng các chương trình đào tạo mới, phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

6. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện

Giải pháp 6.1. Đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực cán bộ và bộ máy triển khai đề án

Mục tiêu: Nâng cao năng lực bộ máy và cán bộ công chức, viên chức trong việc triển khai các hoạt động liên quan đến hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp, kết nối doanh nghiệp, thực hiện điều phối, phối hợp trong các chương trình mang tính liên ngành về công nghiệp, công nghiệp chế tạo.

Nội dung thực hiện:

- Tổ chức tìm chuyên gia đào tạo từ các Bộ, ban ngành Trung ương, các Viện nghiên cứu, tổ chức xúc tiến hỗ trợ giàu kinh nghiệm, mời tham gia giảng dạy và hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ của tỉnh.
- Tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về các nội dung liên quan đến: Tư duy công nghiệp; Phát triển chuỗi cung ứng; Xúc tiến kết nối; Xúc tiến đầu tư theo chuỗi giá trị...
- Tổ chức tham quan, học hỏi tại các địa phương thực hiện tốt các hoạt động xúc tiến theo từng chủ đề, từng nhóm đối tượng.
- Hình thành Tổ công tác/nhóm chuyên gia tư vấn phát triển chuỗi cung ứng cấp tỉnh.

Bảng 0-1 Giải pháp thúc đẩy liên kết FDI-DDI tại Phú Thọ

Giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1. Nghiên cứu sửa đổi bổ sung chính sách thúc đẩy liên kết cho các ngành ưu tiên				
1.1. Hoàn thiện khung chính sách thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và địa phương	Chương trình về phát triển liên kết FDI – DDI và phát triển nhà cung cấp nội địa	2026

Giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và địa phương	Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Phú Thọ	2026
1.2. Chính sách thu hút FDI đầu chuỗi	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và địa phương	Đề xuất gói hỗ trợ đặc thù cho các dự án FDI đầu chuỗi	2026–2030
2. Nhóm giải pháp về phát triển năng lực doanh nghiệp nội địa và xây dựng đội ngũ doanh nghiệp nội địa nòng cốt				
2.1. Hỗ trợ DN áp dụng hệ thống quản lý và tiêu chuẩn quốc tế	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và địa phương	20–30 doanh nghiệp nội địa được tư vấn cải tiến hệ thống quản lý ≥30 DN đạt chứng chỉ quốc tế	2026–2030
2.2. Phát triển DDI quy mô vừa và lớn	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và địa phương	Chính sách kích cầu đầu tư đối với DDI	2026–2030
2.3. Hình thành DDI nòng cốt (champions)	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và địa phương	Danh sách DN nòng cốt và chương trình hỗ trợ riêng	2026–2030
2.4. Hỗ trợ đổi mới công nghệ và sản phẩm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Hỗ trợ tiếp cận các chính sách ưu đãi cho đầu tư công nghệ	2026–2030
3. Nhóm giải pháp kết nối, xúc tiến, phát triển thị trường, chuỗi cung ứng				
3.1. Cơ sở dữ liệu cung – cầu FDI-DDI	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành và địa phương	Nền tảng dữ liệu kết nối FDI-DDI tích hợp với hệ	2026

Giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
			thống của Trung ương	
3.2. Chương trình kết nối cung – cầu, phát triển NCC	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành và địa phương	Hội nghị B2B, chương trình NCC thường niên	Hàng năm
3.3. FDI hỗ trợ kỹ thuật, phát triển NCC nội địa	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	Các sở, ban, ngành và địa phương	≥04 DN FDI có chương trình hỗ trợ DDI Cơ chế đặt hàng đào tạo/tư vấn	2026–2030
4. Nhóm giải pháp phát triển không gian, hạ tầng và cụm liên kết ngành				
4.1. Quy hoạch và phát triển không gian CNHT và chuỗi cung ứng	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành và địa phương	Bố trí quỹ đất và hạ tầng để thu hút đầu tư doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ	2026–2030
4.2. Xây dựng KCN công nghiệp hỗ trợ	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành và địa phương	01 KCN CNHT; ≥50 DN CNHT đầu tư	2026–2030
5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực và đào tạo chuyên sâu				
5.1 Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của FDI và DDI	Sở Nội vụ Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành và địa phương	Cơ chế thúc đẩy liên kết các trường đào tạo và các doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu	2026-2030
6. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện				
6.1. Đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực cán bộ và bộ máy triển khai đề án	Sở Tài chính Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và địa phương	Chương trình đào tạo, tham quan thực tế cho đội ngũ cán bộ chuyên trách	2026-2030

Nguồn: Nhóm thực hiện

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Nhiệm vụ chung

Các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan chủ động phối hợp triển khai đồng bộ các nhiệm vụ của Đề án; bảo đảm thống nhất mục tiêu, chia sẻ dữ liệu, phân công rõ trách nhiệm, giám sát tiến độ và kịp thời đề xuất điều chỉnh để kết nối hiệu quả khu vực FDI và khu vực DDI trên địa bàn tỉnh.

II. Nhiệm vụ cụ thể (Chi tiết trong bảng phân chia nhiệm vụ)

1. Sở Tài chính: Cơ quan đầu mối chủ trì triển khai Đề án, Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ trong phần giải pháp; định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện và đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án trong trường hợp cần thiết.

2. Sở Công Thương: chủ trì xây dựng Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2025–2035; Triển khai cơ chế, chính sách nâng cao năng lực doanh nghiệp; Tham mưu UBND tỉnh xây dựng, triển khai kế hoạch đầu tư phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận sử dụng Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh và các chính sách ưu đãi về thuế, tài chính cho đầu tư công nghệ. Hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển sản xuất thông minh, góp phần nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và sản phẩm công nghiệp chủ lực.

Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác.

4. Sở Nội vụ: Phối hợp với các Sở, ban ngành nghiên cứu các nội dung phát triển nguồn nhân lực trong đề án để xây dựng “Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2045” phù hợp, phục vụ hiệu quả kết nối FDI-DDI.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp phát triển đội ngũ nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề phục vụ sự phát triển của tỉnh; Huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các doanh nghiệp trong đào tạo và giải quyết việc làm.

6. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ: Hỗ trợ, đôn đốc các nhà đầu tư hạ tầng KCN đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng hoàn thiện các KCN trên địa bàn tỉnh, tạo mặt bằng sẵn sàng cho thu hút dự án đầu tư mới. Rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh, trong đó bổ sung ít nhất 01 khu công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo liên kết ngành. Triển khai hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ, ưu

tiên thu hút các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN xanh, tiêu chuẩn cao cho nhà đầu tư FDI thế hệ mới, các khu công nghiệp hỗ trợ để thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT thuộc lĩnh vực điện tử, cơ khí vào KCN.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Bảo đảm việc sử dụng đất phục vụ cho phát triển công nghiệp của tỉnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Nghiên cứu, đề xuất bổ sung, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi về đất đai, tiếp cận đất đai và hỗ trợ xử lý các vấn đề về môi trường theo quy định của pháp luật đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

8. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 4, các tổ chức tài chính, tín dụng: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tăng trưởng tín dụng hiệu quả, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Trung ương, của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận được với các nguồn vốn vay ưu đãi.

9. Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ: Tham mưu cho UBND tỉnh trong tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến, kết nối doanh nghiệp DDI – FDI theo mục tiêu, nội dung của Đề án. Kết nối giữa doanh nghiệp trong tỉnh với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ; tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu kết nối của doanh nghiệp để phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ phù hợp; Tham gia phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác.

10. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan: Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng kế hoạch/chương trình và bố trí nguồn lực triển khai thực hiện Đề án. Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ, chương trình hỗ trợ khác dành cho doanh nghiệp được giao trong kế hoạch hàng năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

11. Ủy ban nhân dân các phường, xã: Đẩy mạnh công tác thực hiện giải phóng mặt bằng để triển khai dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy hoạch.

12. Các hội, hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thành lập và tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh nghiên cứu xây dựng Hội doanh nghiệp chế tạo (hoặc công nghiệp hỗ trợ) trực thuộc Hiệp hội, tập hợp các doanh nghiệp DDI tích cực để kết nối với FDI. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, kiến nghị với UBND tỉnh (qua các Sở ban ngành) để kịp thời tháo gỡ, tạo môi trường tốt nhất cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

13. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp theo các điều kiện, cam kết với

cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ các thủ tục hành chính.

14. Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: Tích cực, chủ động tăng cường kết nối, chủ động tìm hiểu thông tin, trang bị các điều kiện cần thiết, sẵn sàng tận dụng cơ hội, lợi thế trong điều kiện thay đổi công nghệ và thị trường, nghiên cứu đầu tư sản xuất kinh doanh bằng các công nghệ mới, cách làm mới, đón đầu xu hướng phát triển.

III . KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Đề án, các đơn vị, địa phương chủ động cân đối, sử dụng từ nguồn dự toán được giao hàng năm và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) theo quy định để thực hiện và tăng cường huy động kinh phí từ nguồn xã hội hóa, vận động tài trợ để giảm gánh nặng ngân sách.

PHỤ LỤC 1: Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để kết nối thành công FDI-DDI

Chính sách	Nội dung	Căn cứ vận dụng	Căn cứ thực tiễn tham khảo
Hỗ trợ/ưu đãi theo cụm ngành, chuỗi cung ứng	Bố trí và ưu đãi chi phí hạ tầng trong các KCN, Khu CNHT khi đầu tư theo chuỗi cung ứng. Lựa chọn một số KCN, CCN để thu hút đầu tư một số lĩnh vực chọn lọc.	Nghị định 111/2015/NĐ-CP về Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ; Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 111/2015/NĐ-CP Miễn, giảm tiền thuê đất theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP	Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh, về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018–2025
Gói chính sách ưu đãi đặc thù cho các dự án FDI đầu chuỗi	Hỗ trợ đào tạo lao động chuyên ngành, hỗ trợ kết nối chuỗi cung ứng, hỗ trợ chi phí mời gọi đầu tư theo chuỗi. Cơ chế đặc thù phối hợp các ban ngành để giải quyết các vướng mắc về đất đai, hạ tầng, thuế, nhân lực, thủ tục đối với doanh nghiệp FDI và chuỗi cung ứng.	Luật đầu tư Nghị định số 31/2021/NĐ-CP Quyết định 29/2021/QĐ-TTg về Ưu đãi đầu tư đặc biệt	Chương trình phát triển CNHT thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng...
Khuyến khích đầu tư hạ tầng khu CNHT	Hỗ trợ thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, giảm thời gian thực hiện thủ tục 50% so với trung bình đang thực hiện. Hỗ trợ vay vốn	Điều 31 & 32 Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý KCN và KKT	Chương trình phát triển CNHT thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng...
Chính sách ưu đãi về tiền thuê đất trong khu CNHT	Ưu đãi giảm tiền thuê đất đối với chủ đầu tư hạ tầng và doanh nghiệp đầu tư thứ cấp để giảm tối thiểu 30% chi phí đất đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc các lĩnh vực ưu tiên, có thành lập đơn vị pháp nhân, ĐKKD tại tỉnh.	Luật đầu tư 2025 Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý KCN và KKT và các văn bản liên quan	Chương trình phát triển CNHT thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng...
Quỹ đổi mới công nghệ	Nghiên cứu đổi mới chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ theo hướng tăng cường hoạt động của Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh, trong đó, ngoài tài trợ theo dự án, bổ sung thêm các chức năng: Cho vay ưu đãi; Bảo lãnh vay vốn; Hỗ trợ lãi suất/hỗ trợ sau đầu tư; Hỗ trợ lãi vay cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ để tham gia chuỗi cung ứng thông qua Quỹ.	Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 Nghị định 265/2025/NĐ-CP	
Cơ chế cấp bù lãi suất	Cấp bù chênh lệch lãi suất, tối đa 5%/năm cho doanh nghiệp CNHT và công nghiệp chế biến chế tạo ưu tiên phát triển, khi vay vốn từ ngân hàng thương mại	Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ	Nghị quyết 84/2022/NQ-HĐND TP Đà Nẵng về hỗ trợ lãi suất vay; Nghị quyết 16/2018/NQ-HĐND của TP.HCM và được thay thế bởi Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND quy định về kích cầu đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp

			hỗ trợ của TP.HCM giai đoạn 2018–2020
Đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT/ Khuyến khích doanh nghiệp FDI hỗ trợ kỹ thuật, phát triển nhà cung cấp nội địa	Cơ chế đặt hàng doanh nghiệp FDI, tổ chức tư vấn thực hiện hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp nội địa. Nhà nước tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí theo chương trình CNHT hoặc chương trình NSCL	Nghị định 111/2015/NĐ-CP về Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ; Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 111/2015/NĐ-CP Quyết định 1322/QĐ-TTg - Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng	Chương trình phát triển CNHT thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bắc Ninh, thành phố Đà Nẵng...